

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| Phần 1: MỞ ĐẦU | 3 |
| I. Lý do và sự cần thiết. | 3 |
| II. Cơ sở pháp lý. | 3 |
| III. Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ. | 4 |
| Phần 2: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, | 5 |
| THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI | 5 |
| I. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên. | 5 |
| 1. Vị trí và giới hạn vùng quy hoạch: | 5 |
| 2. Địa hình, thổ nhưỡng: | 6 |
| 3. Khí hậu: | 6 |
| 4. Thủy văn: | 7 |
| II. Đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội. | 7 |
| 1. Nông, lâm, thủy sản: | 7 |
| 2. Công nghiệp - xây dựng: | 8 |
| 3. Dịch vụ: | 8 |
| III. Hiện trạng phân bố đô thị và nông thôn, sự biến động dân số. | 8 |
| 1. Hiện trạng đô thị..... | 8 |
| 2. Hiện trạng nông thôn..... | 9 |
| 3. Sự biến động dân số: | 9 |
| IV. Hiện trạng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật | 9 |
| 1. Hạ tầng xã hội | 9 |
| 2. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật..... | 10 |
| Phần 3: NỘI DUNG QUY HOẠCH | 15 |
| I. Quan điểm và mục tiêu quy hoạch phát triển vùng. | 15 |
| 1. Quan điểm: | 15 |
| 2. Mục tiêu: | 15 |
| 3. Động lực, tiềm năng phát triển và các số liệu dự báo: | 15 |
| II. Phân vùng chức năng và tổ chức không gian vùng. | 16 |
| 1. Phân vùng chức năng: | 16 |
| 2. Tổ chức không gian ngành | 19 |
| 3. Định hướng phát triển đô thị | 21 |
| 4. Định hướng phát triển khu vực nông thôn: | 21 |
| 5. Các vùng cấm, hạn chế xây dựng: | 21 |
| III. PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT | 22 |
| 1. Chuẩn bị kỹ thuật: | 22 |
| 2. Giao thông | 22 |
| 3. Cấp nước: | 24 |



| | |
|--|-----------|
| 4. Thủy lợi:..... | 24 |
| 5. Cấp điện: | 24 |
| 6. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn (CTR) và nghĩa trang:..... | 25 |
| 7. Danh mục dự án, công trình ưu tiên đầu tư: | 25 |
| Phần 4: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC..... | 26 |
| I. Phạm vi, nội dung, cơ sở của quá trình thực hiện ĐMC:..... | 26 |
| 1. Phạm vi nghiên cứu ĐMC: | 26 |
| 2. Nội dung nghiên cứu, phân tích, đánh giá ĐMC: | 26 |
| 3. Cơ sở của phương pháp được sử dụng trong quá trình ĐMC: | 26 |
| II. Các vấn đề và mục tiêu môi trường chính..... | 27 |
| 1. Các vấn đề môi trường chính: | 27 |
| 2. Mục tiêu môi trường chính: | 27 |
| III. Đánh giá hiện trạng và diễn biến môi trường: | 27 |
| 1. Môi trường nước: | 27 |
| 2. Môi trường không khí và tiếng ồn | 28 |
| 3. Quản lý CTR | 28 |
| IV. Dự báo tác động và diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch | 28 |
| 1. Tác động tích cực: | 28 |
| 2. Tác động tiêu cực: | 28 |
| V. Biện pháp tổng thể giải quyết các vấn đề môi trường | 30 |
| 1. Biện pháp kiểm soát ô nhiễm nguồn nước: | 30 |
| 2. Biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí: | 30 |
| 3. Giảm thiểu tác động đến môi trường đất: | 30 |
| 4. Biện pháp quản lý chất thải rắn: | 31 |
| Phần 5: GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ..... | 32 |
| I. Giải pháp:..... | 32 |
| II. Kiến nghị..... | 32 |



Phần 1: MỞ ĐẦU

I. Lý do và sự cần thiết.

Đông Giang là huyện miền núi nằm về phía Tây Bắc của tỉnh Quảng Nam, được tái lập theo Nghị định số 72/2003/NĐ-CP, ngày 20 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc chia tách huyện Hiên thành các huyện Đông Giang và Tây Giang, huyện Trà My thành các huyện Bắc Trà My và Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam. Huyện Đông Giang có diện tích tự nhiên 821,85 km², dân số trung bình 25.184 người, có 10 xã và thị trấn.

Trong những năm qua, huyện Đông Giang đã triển khai lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015), quy hoạch nông nghiệp, quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch chung xây dựng đô thị Prao, đô thị Sông Vàng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới 10 xã và các quy hoạch xây dựng chi tiết... đã làm cơ sở triển khai thực hiện phát triển kinh tế xã hội, xây dựng nông thôn mới, đồng thời quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, bảo tồn các giá trị văn hóa, lịch sử của địa phương.

Tuy nhiên, hiện nay các quy hoạch nêu trên chưa có sự gắn kết với nhau, chưa có quy hoạch xây dựng vùng huyện làm cơ sở chủ đạo định hướng phát triển vùng và tổng thể không gian, do đó dẫn đến lúng túng trong quá trình tổ chức thực hiện, các quy hoạch đã phải điều chỉnh nhiều lần làm ảnh hưởng đến việc đầu tư phát triển của địa phương.

Thực hiện Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng, quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 – 2030, quyết định số 4367/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đông Giang, giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030, Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đông Giang được tiến hành thực hiện.

Với mục đích rà soát, khớp nối các quy hoạch trên địa bàn huyện, định ra các vùng chức năng đặc thù, không gian phát triển trên các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, thương mại - dịch vụ, văn hóa- du lịch, đô thị và các giải pháp quản lý, sử dụng tài nguyên - môi trường ngày càng hiệu quả, làm cơ sở cụ thể hóa Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 - 2030, tạo chuyển biến căn bản phát triển các lĩnh vực, các địa phương và kinh tế xã hội trong giai đoạn đến năm 2030, do đó việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đông Giang, giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030 là thật sự cần thiết.

II. Cơ sở pháp lý.

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng phân khu chức năng đặc thù;

Quyết định số 553/QĐ-TTg ngày 15/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 - 2030;



Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 17/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 08/8/2011 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Qui hoạch tổng thể định hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam đến năm 2020;

Quyết định số 4367/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đông Giang, giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030.

Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện Đông Giang, thông qua Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đông Giang, giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030.

III. Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ.

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Nam đến năm 2015 và định hướng đến 2020;

Quy hoạch hệ thống cấp nước đô thị tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 và 2030;

Quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam đến năm 2020;

Các đồ án quy hoạch, dự án liên quan;

Bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/10.000 huyện Đông Giang;

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Đông Giang;

Bản đồ quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Bản đồ Quy hoạch vùng tỉnh Quảng Nam;

Niên giám thống kê huyện Đông Giang năm 2017 và các số liệu khác có liên quan.



Phần 2: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI

I. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên.

1. Vị trí và giới hạn vùng quy hoạch:

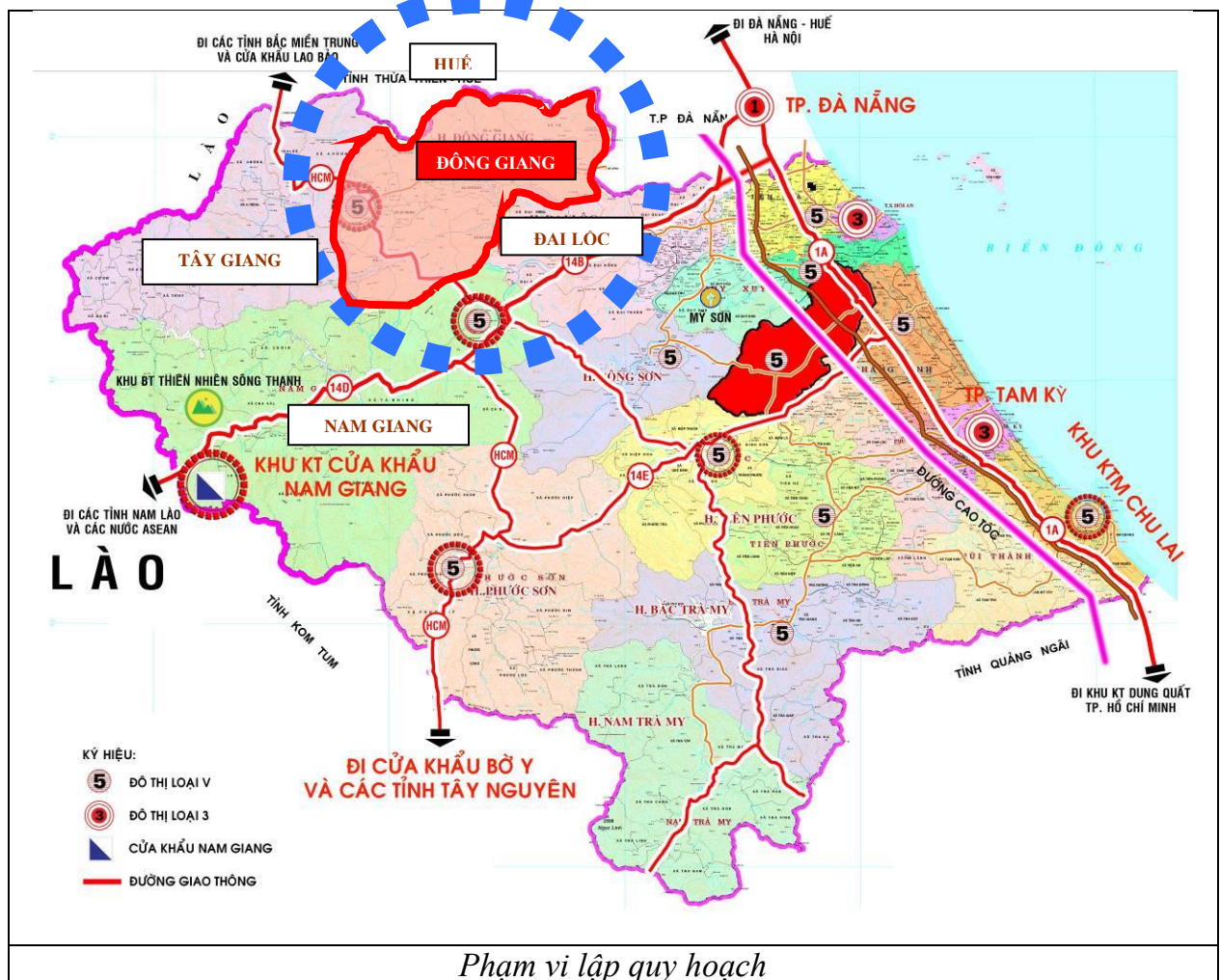
- Khu vực lập quy hoạch là toàn bộ địa giới hành chính huyện Đông Giang, có tứ cận như sau:

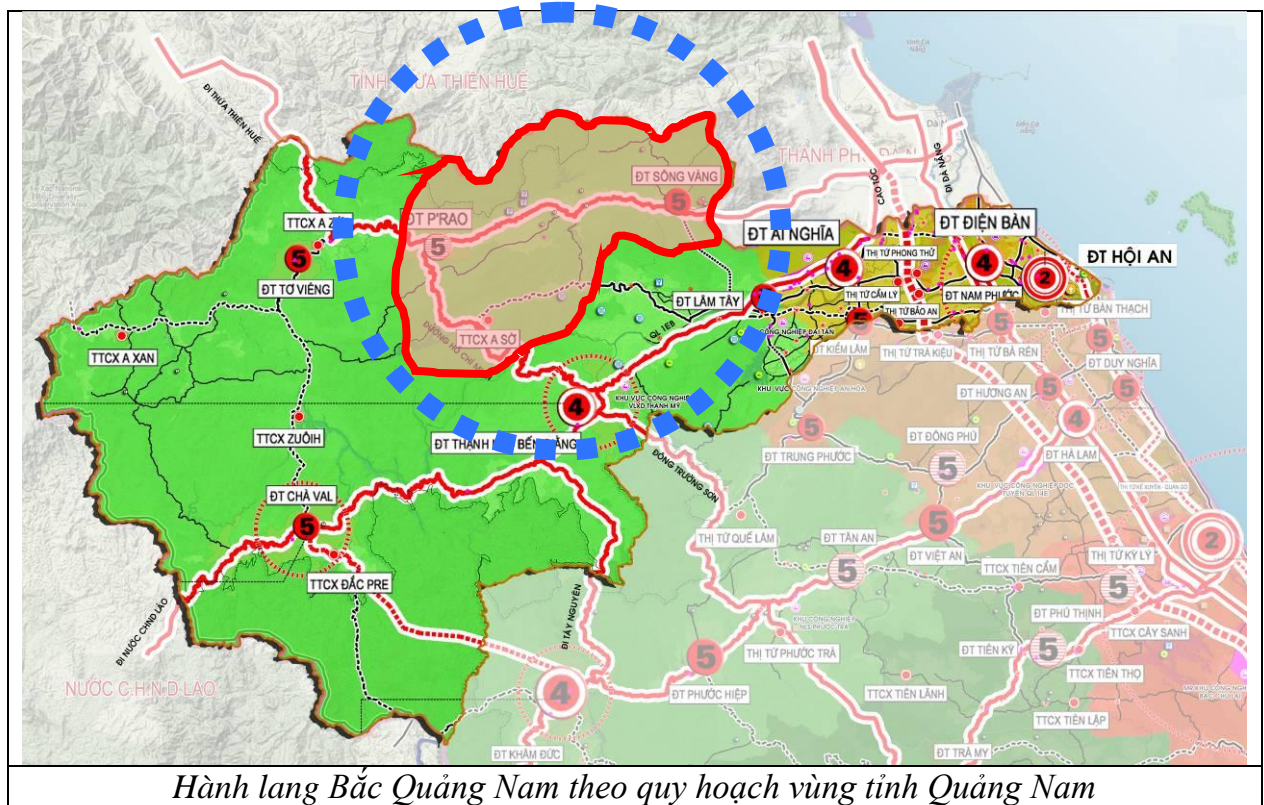
- + Phía Bắc giáp huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế;
- + Phía Tây giáp huyện Tây Giang;
- + Phía Nam giáp huyện Nam Giang và huyện Đại Lộc;
- + Phía Đông giáp huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng;

- Tổng diện tích lập quy hoạch: khoảng 821,85 km²;

- Dân số trung bình huyện Đông Giang năm 2017 là: 25.184 người, mật độ 31 người/km², có 10 xã và 01 thị trấn.

(Chi tiết: Phụ lục 01- Thống kê diện tích, dân số trung bình theo các xã)





Hành lang Bắc Quảng Nam theo quy hoạch vùng tỉnh Quảng Nam

2. Địa hình, thổ nhưỡng:

-Địa hình: Huyện Đông Giang nằm trên dãy núi Trường Sơn, có độ cao địa hình trung bình từ +300m đến +500m, địa hình phân bố thấp dần từ Tây sang Đông, đa phần là đồi núi cao hiểm trở có độ dốc lớn, bị chia cắt bởi sông Vàng, sông Voi, sông A Vương và các khe suối. Đất nông nghiệp chiếm 5,22%, đất lâm nghiệp có rừng chiếm 81,43%, đất chưa sử dụng chiếm 9,94%, đất khác chiếm 3,41%.

- Thổ nhưỡng: Theo tài liệu điều tra thổ nhưỡng của Viện Quy hoạch Bộ Nông nghiệp trên địa bàn huyện Đông Giang có 09 nhóm đất chính chủ yếu gồm: Nhóm đất đỏ, diện tích khoảng 56.583,23 ha, chiếm 69,63%; nhóm đất dốc tụ, ký hiệu (D), diện tích 300ha, chiếm 0,37%; nhóm đất phù sa ngòi suối, ký hiệu (Py), diện tích 1.600 ha, chiếm 1,97%; nhóm đất vàng nhạt, ký hiệu (Fq), diện tích 3.900 ha, chiếm 4,8%; nhóm đất nâu tím trên đá sét, ký hiệu (Fe), diện tích 12.363 ha, chiếm 15,21%; nhóm đất mùn đỏ vàng trên đá sét và biến chất, ký hiệu (Hs), diện tích 1.350 ha, chiếm 1,66%; nhóm đất mùn vàng đỏ trên đá mac ma a xít, ký hiệu (Ha), diện tích 1.800ha, chiếm 2,22%; nhóm đất xám, ký hiệu (X), diện tích 2.900 ha, chiếm 3,57%; nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá, ký hiệu (E), diện tích 467 ha, chiếm 0,57%.

3. Khí hậu:

- Nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa thuộc khu vực Đông Trường Sơn, chia làm hai mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 02 dương lịch và mùa khô từ tháng 3 đến tháng 8 dương lịch.

- Trong mùa mưa, xuất hiện gió mùa Đông Bắc tạo ra những tiểu vùng khí hậu khác nhau:

- Vùng Đông gồm xã Ba, xã Tư và xã Ka Dăng có đặc tính khí hậu Nam Hải Ván và chịu ảnh hưởng trực tiếp không khí lạnh từ dãy núi Bà Nà.



- Vùng Trung gồm xã A Ting, xã Sông Kôn, xã Jo Ngây chịu ảnh hưởng hai dòng khí hậu Bắc Hải Vân và Nam Hải Vân nên trong mùa mưa thời tiết rét lạnh diễn ra thường xuyên hơn.

- Vùng Tây gồm xã Tà Lu, TT Prao, xã Za Hung, xã A Rooi, xã Mà Cooih chịu ảnh hưởng của khí hậu Bắc Hải Vân và không khí lạnh từ dãy núi Bạch Mã (Thừa Thiên - Huế).

Nhiệt độ: Trung bình: 23,5⁰C, cao nhất 38⁰C; thấp nhất 8⁰C, biên độ nhiệt ngày và đêm: 8-9⁰C.

Lượng mưa: Bình quân hàng năm 2.650mm, số ngày mưa trung bình trong năm là 189 ngày. Lượng mưa tập trung 80% vào mùa mưa lũ. Các tháng mưa lớn trong năm là tháng 10, 11, 12 dương lịch.

Lượng bốc hơi: Bình quân hàng năm là 95mm. Trong các tháng 6, 7, 8 lượng bốc hơi cao nhất có thể lên đến 125- 130mm.

Độ ẩm trung bình hàng năm 86,5%, cao nhất 97%, thấp nhất 50%.

Sương mù, thường xảy ra trong năm khi có hiện tượng không khí lạnh tràn vào, nhất là các tháng mùa mưa rét.

Bão lũ thường xuất hiện từ tháng 7-10 hàng năm.

4. Thủy văn:

- Do có địa hình hầu hết là núi cao, độ dốc lớn và bị chia cắt bởi các sông lớn gồm: Sông Vàng, sông Kôn, sông A Vương và nhiều khe suối.

- Sông Vàng: Bắt nguồn từ huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên - Huế đi qua các xã Tư, xã Ba và nhập vào Sông Kôn trước khi đổ vào sông Vu Gia. Lưu lượng nước trong mùa kiệt 5m³/s, mùa lũ 25m³/s, mực nước trung bình vào mùa khô là 0,8m.

- Sông Kôn: Bắt nguồn từ huyện Nam Đông tỉnh Thừa Thiên Huế đi qua các xã A Ting, Sông Kôn, Kà Dăng rồi đổ ra sông Vu Gia (Đại Lộc); lưu lượng nước trong mùa kiệt 4m³/s, mùa lũ 21m³/s mực nước trung bình vào mùa khô là 1,5m.

- Sông A Vương: Bắt nguồn từ biên giới Việt - Lào, qua địa phận huyện Tây Giang và đi qua các xã, thị trấn Prao, Za Hung, Arooi, Mà Cooih rồi đổ vào sông Boung; lưu lượng nước trong mùa kiệt 6m³/s, mùa lũ 25m³/s, mực nước trung bình vào mùa khô là 1,8m.

- Khe, suối phân bố theo địa hình đồi núi, dòng chảy quanh co khúc khuỷu, có độ dốc lớn, thường xảy ra lũ ống, lũ quét gây ngập nhiều tuyến đường giao thông, gây sạt lở đất ở một số khu dân cư, làm hư hỏng công trình xây dựng nước sinh hoạt, thủy lợi,....

II. Đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội.

1. Nông, lâm, thủy sản:

Về giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (Giá 2010): Đạt khoảng 207,48 tỷ đồng; Trong đó: Nông nghiệp 156,03 tỷ đồng, lâm nghiệp 46,75 tỷ đồng và thủy sản 4,79 tỷ đồng. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2015-2017 trên 10%.

Về quy mô sản xuất:

- Nông nghiệp:

+ Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm đạt khoảng 3.554,6ha; cây lâu năm khoảng 1.575ha.

+ Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc đạt 23.024 con; gia cầm đạt 45.470 con. Hình thức chăn nuôi nhỏ lẻ tại các hộ gia đình, chưa có các trang trại chăn nuôi tập trung. Hiện nay, huyện đã đầu tư mô hình chăn nuôi tập trung tại thôn Phú Bảo, xã Ba với qui mô 7.500 con.



+Thực hiện tốt, hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định 99/NĐ-CP và Nghị định 75/NĐ-CP, chương trình bảo vệ phát triển rừng của Chính phủ, năm 2018 đã giao khoán 42.848,27 ha rừng tự nhiên cho 300 nhóm hộ/ 4.090 hộ nhận khoán.

+ Thủy sản: Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2017 là 27,67 ha, tổng sản lượng đạt khoảng 155,5 tấn, trong đó sản lượng khai thác đạt 83,1 tấn, đang tiếp tục triển khai mô hình nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện.

2. Công nghiệp - xây dựng:

Về giá trị sản xuất ngành (giá 2010): 1.097,10 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2015-2017 đạt trên 9%. Trong đó:

Về quy mô sản xuất:

- Công nghiệp: Toàn huyện có 01 cụm công nghiệp tại thôn 4, xã Ba, bước đầu kêu gọi các doanh nghiệp đến đầu tư nhà máy chế biến ván, dăm gỗ, từ gỗ rừng trồng. Đang xúc tiến tạo điều kiện cho một số doanh nghiệp chuẩn bị đầu tư dự án gạch Tuynel, sản xuất gạch không nung, đầu tư nhà máy khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Pa Liêng, xã A Ting.

- Tiêu thủ công nghiệp: Khôi phục nghề dệt thổ cẩm, đan lát mây tre truyền thống tại thôn tại thôn Đhờrông (Tà Lu) và Bho hòong 1 (xã Sông Kôn). Đã xây dựng thương hiệu rượu cần truyền thống Đông Giang, thương hiệu chè dây Ra Zéh, xã Tư, ớt A Riêu Mà Cooih, rượu Ka Cun.

3. Dịch vụ:

Giá trị sản xuất (giá 2010): 480,93 tỷ đồng, trong đó Thương mại - dịch vụ đạt khoảng 203,7 tỷ đồng.

- Hoạt động Thương mại-dịch vụ chủ yếu phát triển tập trung tại khu vực trung thị trấn Prao, xã Ba, các trung tâm xã và các làng nghề truyền thống thôn Bho hòong, thôn Đhờrông. Toàn huyện có 639 cơ sở kinh doanh với qui mô nhỏ, có 03 chợ hạng 3 đang hoạt động gồm: chợ Prao, chợ Sông Vàng (xã Ba), chợ A Xờ (xã Mà Cooih) và đang xây dựng (chợ Jơ Ngây), có 01 siêu thị HT Mart Đông Giang phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân.

- Dịch vụ du lịch: Chủ yếu phát triển du lịch cộng đồng ở các xã, thị trấn, ngày càng thu hút nhiều lượt khách đến tham quan và lưu trú. Hiện nay đã có các doanh nghiệp như: Công ty cổ phần nông nghiệp sạch Phú Sơn triển khai dự án khu du lịch sinh thái suối khoáng nóng APăng, với diện tích 44,43 ha; Công ty cổ phần Khu du lịch sinh thái Hang Gọt thuộc tập đoàn FVG đang đầu tư Khu du lịch sinh thái Cổng Trời Đông Giang, xã Mà Cooih; Công ty cổ phần toàn cầu TMS đầu tư khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp Tây Bà Nà, Khu du lịch sinh thái Trường Sơn-Sông Bung.

III. Hiện trạng phân bố đô thị và nông thôn, sự biến động dân số.

1. Hiện trạng đô thị.

Huyện Đông Giang có đô thị Prao được công nhận đô thị loại V theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện, với diện tích 30,88km², dân số trung bình 4.714 người (năm 2017). Hạ tầng đô thị đã được xây dựng tương đối đồng bộ, các khu dân cư đã quy hoạch chi tiết và xây dựng khá khang trang với mô hình đô thị miền núi.



2. Hiện trạng nông thôn.

- Huyện Đông Giang hiện có 10 xã, dân cư chủ yếu phân bố tập trung tại các khu trung tâm xã và dọc theo các tuyến đường: HCM, Quốc lộ 14G, tỉnh lộ ĐT609 và các tuyến ĐH. Đường ô tô đến trung tâm xã, các tuyến đường xã, đường ngõ xóm được bê tông hóa. Các khu dân cư được xây dựng khang trang theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

- Các khu trung tâm xã được quy hoạch chi tiết hiện đã và đang đầu tư xây dựng theo quy hoạch, đóng vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và giao thương hàng hóa, là động lực phát triển của địa phương.

- Trong những năm qua, nhờ có sự hỗ trợ từ chương trình xây dựng nông thôn mới, Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/08/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở với hộ nghèo giai đoạn 2011-2015, Nghị quyết 63/NQ-CP ngày 25/07/2017 về việc thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của chính phủ, Nghị quyết 12/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 của HĐND tỉnh Quảng Nam về phát triển kinh tế - xã hội miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2017 -2020, định hướng đến năm 2025, nhà ở trong các khu dân cư xây dựng kiên cố hơn.

3. Sự biến động dân số:

| Đơn vị | Dân số trung bình qua các năm | | | | | |
|------------|-------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| Toàn huyện | 24.245 | 24.497 | 24.743 | 24.922 | 25.053 | 25.184 |
| Đô thị | 4.330 | 4.423 | 4.543 | 4.607 | 4.658 | 4.717 |

(Chi tiết phụ lục số 01 - Thống kê diện tích, dân số trung bình theo xã)

IV. Hiện trạng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

1. Hạ tầng xã hội

1.1. Y tế:

Toàn huyện là 12 cơ sở y tế, gồm: 01 Trung tâm y tế huyện, 11 trạm y tế xã, thị trấn, trong đó (02 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia) có 26 giường bệnh/vạn dân, có 11 bác sĩ/vạn dân.

1.2. Giáo dục - Đào tạo.

Giáo dục - Đào tạo ngày càng được đầu tư phát triển, quy mô trường lớp, cơ sở vật chất trường học, trang thiết bị dạy học đã đầu tư nâng cấp, đáp ứng phục vụ dạy và học. Hiện nay, các cơ sở Giáo dục - Đào tạo trên địa bàn huyện gồm có: 01 trường mầm non; 08 trường mẫu giáo với 64 lớp học mẫu giáo và 04 nhóm trẻ; 10 trường tiểu học, với 137 lớp học, 07 trường trung học cơ sở với 43 lớp học, 02 trường trung học phổ thông với 27 lớp học, 01 trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở với 5 lớp học và 01 trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở với 09 lớp học. Toàn huyện có 06 trường đạt chuẩn Quốc gia (01 trường mầm non, 01 mẫu giáo, 03 trường tiểu học, 01 trường trung học cơ sở).

(Chi tiết phụ lục 02 – Hiện trạng cơ sở giáo dục – đào tạo)

1.3. Văn hóa

Các thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư phát triển, đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể dục - thể thao của người dân. Cụ thể, đã có 05 xã có nhà văn hóa, 02 xã có sân



vận động, 36/40 thôn có đa số người Cotu sinh sống khôi phục được Guol truyền thống, đạt tỉ lệ 90%; 32/40 thôn đạt thôn văn hóa, chiếm tỷ lệ 80%, 5.500 hộ/6.551 hộ đạt gia đình văn hóa, chiếm tỷ lệ 83,9%.

Về văn hóa vật thể: Đã mô phỏng được 01 tượng nhà mồ theo nghệ thuật văn hóa truyền thống. Bên cạnh đó, một số công cụ như: gùi, dụ, giáo, khiên, nỏ, chông, thò, ná... đã được sưu tầm và lưu giữ tại Trung tâm VH-TT huyện và được trưng bày ở Guol của thôn.

Về văn hóa phi vật thể: Đã phục dựng Lễ hội Mừng lúa mới và lễ hội Đoàn kết tại Ngày hội Văn hóa truyền thống Cotu I; Sưu tầm, ghi âm được một số bài tề, lễ vật cúng tế và đang tiếp tục nghiên cứu biên soạn thành sách để lưu giữ. Sưu tầm, biên soạn thành công tập truyện cổ Cotu song ngữ (Cotu-Việt) và đĩa DVD nói lý-hát lý (thuộc đề tài “Nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa phi vật thể của tộc người Cotu trên địa bàn huyện Đông Giang”) được Hội đồng khoa học huyện nghiệm thu công nhận.

Công tác bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa được tiếp tục quan tâm, chất lượng thôn văn hóa, gia đình văn hóa từng bước đi vào chiều sâu gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Huyện đã ban hành Nghị quyết số 11/ NQ-HĐND ngày 10/8/2017 về việc thông qua Đề án bảo tồn và phát triển văn hóa Cotu huyện Đông Giang đến năm 2020; Triển khai thực hiện các mô hình: làng cổ Cotu, Guol, hòm đôi, cột nêu,...; sưu tầm, mô phỏng các hiện vật trong đời sống sinh hoạt người Cotu gồm các hiện vật: Bộ khiên giáo, các loại nhạc cụ (đàn bầu, đàn 2 dây, sáo, ahen, abel, trohoong, torel); công, chiêng; gùi nữ, gùi nam, nỏ, tên, mâm mây, giỏ tuốt lúa, khung dệt vải, trang phục, trang sức nam nữ... sưu tầm, ghi âm các bài tề, cúng của người Cotu đã được Hội đồng khoa học cấp huyện nghiệm thu đề nghị công nhận đề tài khoa học cấp huyện trong năm 2017.

Các di tích lịch sử, văn hoá được công nhận, như: Di tích lịch sử làng Đào (xã Sông Kôn), di tích lịch sử Bờ sông A Vương (xã A Rooi), di tích lịch sử Dốc Gọt (xã Mã Cooih), di tích Cột Buồm đã công nhận di tích lịch sử cấp tỉnh.

1.4. Nhà ở

Tại các khu vực đô thị, nhà ở về cơ bản là nhà kiên cố và bán kiên cố, kết cấu bê tông cốt thép, có khả năng chống chọi được với các bất lợi của thời tiết.

Tại các khu vực nông thôn, nhà cửa chủ yếu là nhà cấp 4, kết cấu thường là khung gỗ hoặc bê tông, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn.

2. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.

2.1. Địa hình:

Nằm trên dãy Trường Sơn, huyện Đông Giang có địa hình khá phức tạp và hiểm trở, nhiều dãy núi cao, độ dốc lớn, sông suối ngăn cách.

Nhìn chung, địa hình huyện Đông Giang phân bố thấp dần từ Tây sang Đông, trong đó phần lớn địa hình là đồi núi cao, còn lại là địa hình gò đồi thấp hơn.

2.2. Thoát nước:

Hệ thống thoát nước trên địa bàn huyện nhìn chung chưa được đầu tư đồng bộ, hệ thống thoát nước chủ yếu vào các cống, mương xây dựng dọc trục đường giao thông, hầu hết ở các khu dân cư nông thôn nước mưa tự chảy theo địa hình tự nhiên kênh mương đổ ra sông suối.

2.3. Hệ thống giao thông:

a) Giao thông đường bộ: Cùng với sự phát triển hệ thống giao thông cả tỉnh, hệ thống hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn huyện đã được xây dựng tương đối đồng bộ, phục vụ



nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân, bao gồm các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường xã và đường thôn xóm, với tổng chiều dài 275,017 km gồm:

- Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua huyện Đông Giang dài 38,16km, mặt đường thảm nhựa, từ km 440+960 đến km 479+120.

- Quốc lộ 14G: Nối Quốc lộ 14B thuộc huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với đường Hồ Chí Minh, đoạn đi qua địa bàn huyện dài 41 km (từ km 25 đến km 66+00), mặt đường thảm nhập nhựa.

- Đường tỉnh: Theo Quyết định 293/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Nam định hướng quy hoạch tuyến ĐH11 thành ĐT 609, tuyến này nối từ đường Hồ Chí Minh tại A Xờ (xã Mà Cooih) đến QL1A, đoạn qua địa bàn huyện Đông Giang dài 20 km.

- Đường huyện: Có 17 tuyến đường huyện, với tổng chiều dài 134,82km, nền đường có mặt cắt từ 5,5m-7,5m, mặt đường từ 3,5 -5,5m.

- Đường nội thị: Có tổng chiều dài 1.498m, mặt đường thảm nhập nhựa, có vỉa hè rộng 2m đến 3m.

- Đường xã, đường dân sinh: Có 32 tuyến đường xã, đường dân sinh với tổng chiều dài là 39,539 km, đã được bê-tông hóa mặt đường.

(Chi tiết phụ lục 03 - Hiện trạng hệ thống giao thông)

b) Bến xe thị trấn Prao: Trên địa bàn huyện có một bến xe khách Prao, diện tích 2.462 m², xây dựng đạt bến xe loại VI.

c) Đường thủy nội địa: con sông lớn như sông Vàng, sông Kôn, sông A Vương, đặc điểm thủy văn không ổn định, vào mùa khô cạn kiệt, mùa mưa lũ lớn nước chảy xiết, lòng sông có độ dốc lớn, nhiều ghềnh đá nguy hiểm không thể phát triển vận tải đường thủy. Tuy nhiên với lưu vực nước mặt lớn lòng hồ thủy điện A Vương, Sông Kôn có tiềm năng phát triển các bến khách ngang sông nhằm phục vụ du lịch sinh thái.

2.4. Cung cấp năng lượng:

- Nguồn điện: Huyện Đông Giang được cấp điện từ trạm 35/22kV-T74, công suất 2,5MVA; trạm 35/22kV-T75, công suất 5MVA, lưới điện chủ yếu đi nổi gồm các cấp điện áp 220kV, 110kV, 35kV, 22kV, 0,4kV.

- Hiện nay có 07 công trình thủy điện đang hoạt động với tổng công suất 453 MW (thủy điện A Vương - công suất 210MW, thủy điện Sông Kôn - công suất 63 MW, thủy điện Za Hung - công suất 30MW, thủy điện An Điền 2 - công suất 15MW, thủy điện Sông Bung 4A - công suất 49MW), thủy điện Sông Bung 6 – công suất 29 và thủy điện A Vương 5 đang xây dựng - công suất 8MW)

2.5. Cấp nước:

Hiện nay 100% số thôn có công trình nước sinh hoạt và nhà máy nước thị trấn Prao, với công suất khoảng 600m³/ng và hệ thống nước sinh hoạt tự chảy lấy nguồn nước từ các khe suối đã đầu tư xây dựng, đến nay có 86% số hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (trong đó 30,6% hộ dùng nước đảm bảo tiêu chuẩn nước sạch). Qua khảo sát tại nhà máy nước thị trấn Prao và các công trình nước tự chảy, nhận thấy các công trình này đã xuống cấp, cung cấp nước chưa thường xuyên.



2.6. Thủy lợi:

Có 127 công trình thủy lợi cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp với diện tích đất tưới 820 ha lúa, 226,2 ha rau màu và cây công nghiệp, thủy sản 27,67 ha, hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện tương đối đảm bảo nguồn nước tưới ổn định cho sản xuất.

2.7. Thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang:

a. Thoát nước thải

Hiện trạng khu vực chưa có hệ thống thoát nước thải. Nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ tại bể tự hoại mỗi hộ gia đình sau đó đổ vào hệ thống thoát nước mưa trên trục đường chính.

Ngoài trục đường chính tại thị trấn còn một số khu vực chưa có hệ thống thoát nước mưa. Nước mưa, nước bản tự thấm và chảy tràn theo các rãnh xuống cánh đồng hoặc suối.

Đối với nước thải y tế, hiện tại trung tâm y tế huyện và các trạm y tế xã chưa có hệ thống xử lý.

b. Quản lý chất thải rắn:

Chất thải rắn sinh hoạt: Trên địa bàn huyện Đông Giang chỉ mới thu gom chất thải rắn tại thị trấn Prao và xã Ba do UBND thị trấn và UBND xã Ba đảm nhận. Chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện được xử lý tại bãi chôn lấp CTR thôn Quyết Thắng (thôn 6 cũ), xã Ba, diện tích 3ha và bãi rác tại thôn Prao (thôn A Xing cũ), thị trấn Prao diện tích 0,5ha.

Chất thải rắn bệnh viện: Công tác phân loại CTR tại nguồn được thực hiện tốt, theo đó CTR thông thường được thu gom chung với CTR sinh hoạt, CTR y tế nguy hại được đốt tại lò đốt đặt tại trung tâm y tế Huyện.

c. Nghĩa trang:

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa hiện trạng trên địa bàn huyện là 23,06 ha. Hiện trạng chôn cất mộ mả rải rác trong vườn, quanh khu ở theo phong tục tập quán địa phương gây ảnh hưởng đến cảnh quan, sản xuất và môi trường.

Các điểm chôn cất tập trung tại một số khu vực như: Thị trấn Prao (10 khu vực, diện tích 7,6ha), xã Sông Kôn (11 khu vực, diện tích 17ha), xã Tà Lu (3 khu vực, diện tích 2ha), xã Mà Cooih (3 khu vực, 1,5ha). Ngoài ra, một số xã bố trí nghĩa trang nhân dân nằm rải rác quanh khu ở, đồi núi.

2.8. Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai và tài nguyên môi trường:

- Về sử dụng đất: Thực hiện Luật đất đai năm 2003 và Luật đất đai 2013, huyện Đông Giang đã Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) nhằm sử dụng đất, phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục đích phát triển KT-XH, Quốc phòng, An ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng của các ngành, lĩnh vực, các địa phương.

- Huyện Đông Giang có tài nguyên đất khá phong phú với 09 nhóm đất chính với tổng diện tích 821,85 km², được cơ cấu sử dụng phù hợp, đất sản xuất nông nghiệp 15,96%, đất lâm nghiệp 77,25%, đất ở 0,33% và đất chưa sử dụng là 3,58%.

(Chi tiết Phụ lục 04 – Hiện trạng sử dụng đất 2017)



- Về quản lý đất đai¹: Công tác quản lý đất đai đã được chú trọng và tuân thủ theo quy định luật đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và các thông tư hướng dẫn, huyện đã lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính cho 11 xã, thị trấn, Quy hoạch sử dụng đất 10 xã. Công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã tổ chức thực hiện theo đúng quy định. Đến nay, đã cấp 2.061 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp với diện tích 260,69 ha, ước đạt 2,41 % diện tích, cấp 3.791 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp với diện tích 4.422 ha, ước đạt 23,08 %, cấp 352 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở trong đô thị, với diện tích 12,19 ha, ước đạt 29,69%, cấp 2.252 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở nông thôn, với diện tích 252,75 ha, ước đạt 65,45%.

- Tài nguyên đất: Huyện Đông Giang có nguồn tài nguyên đất khá phong phú, có 09 nhóm đất, trong đó nhóm đất đỏ chiếm trên 69% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố ở hầu hết các địa phương, nhóm đất này khá phù hợp với nhiều loại cây công nghiệp, cây lâm nghiệp, cây dược liệu, cây ăn quả. Các nhóm đất nâu tím trên đá sét chiếm 15,21%, đất phù sa ngòi suối (1,97%), đất vàng nhạt (4,8%) có thành phần cơ giới chủ yếu là thịt nhẹ đến trung bình phù hợp phát triển trồng các loại cây ngắn ngày rau, củ.

- Tài nguyên nước: Nguồn nước mặt trên các con sông A Vương, Sông Kôn, Sông Vàng, có lưu lượng dòng chảy chảy lớn, đã khai thác xây dựng các công trình thủy điện tạo ra nguồn điện năng cho quốc gia. Các lòng hồ thủy điện có không gian mặt nước nằm xen lẫn trong các khu rừng nguyên sinh đa dạng sinh học, có phong cảnh thiên nhiên kỳ thú, thu hút các đầu tư phát triển du lịch sinh thái, đồng thời tận dụng diện tích mặt nước với môi trường tự nhiên để phát triển nuôi trồng thủy sản.

- Tài nguyên rừng: Theo quy hoạch phát triển rừng đã được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017, tổng diện tích rừng 69.152,8 ha, trong đó: Rừng đặc dụng 12.089,2ha; rừng phòng hộ 37.593,2ha; rừng sản xuất 19.470,4ha. Diện tích trồng cao su hiện trạng khoảng 383,6ha và có diện tích 80 ha cao su các hộ gia đình trồng, tổng diện tích cao su hiện nay là: 463,6 ha. Rừng Đông Giang nằm trong dãy núi Trường Sơn có nhiều loại gỗ có giá trị kinh tế cao như gỗ liêm, kiền kiền, chò, dổi, trong rừng có nhiều loài động vật quý như sao la, mang, nai, heo rừng...

- Tài nguyên khoáng sản: Nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng về chủng loại phân bố khá tập trung như: Than đá ở xã Ba, đá xây dựng ở xã A Ting, Sông Kôn; đá vôi ở xã Mà Cooih, Kà Dăng; khoáng sản chịu lửa làm gốm sứ ở thị trấn Prao và xã Tà Lu.

- Công tác môi trường thường xuyên được quan tâm, tổ chức dọn vệ sinh, thu gom rác thải, trồng và phát triển cây xanh, xử lý nước thải được chú trọng. Công tác vận động nhân dân có ý thức bảo vệ môi trường làm cho môi trường ngày càng xanh, sạch, không có tình trạng bị ô nhiễm.

2.9. Hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư phát triển:

- Hoàn thành công tác rà soát, điều chỉnh các đề án, đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới và xây dựng lộ trình thực hiện hoàn thành các tiêu chí NTM các xã, xây dựng khu dân cư kiểu mẫu giai đoạn 2016- 2020 phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương và giai đoạn phát triển, huy động đa dạng hóa nguồn lực thực hiện chương trình đặc biệt nguồn

¹Nguồn: Báo cáo số 213/BC-UBND, ngày 29/6/2017 về nhu cầu đo đạc, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với các loại đất đạt lý lệ cấp giấy còn thấp trên địa bàn huyện Đông Giang.



lực từ cộng đồng và người dân. Hạ tầng nông thôn và đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện. Đến tháng 6/2018 số tiêu chí đạt chuẩn bình quân 9,9 tiêu chí/xã, tăng 1,3 tiêu chí/xã so với năm 2015 và chất lượng các tiêu chí được nâng cao.

- Thực hiện Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 của HĐND tỉnh Quảng Nam về phát triển kinh tế - xã hội miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2017- 2020, định hướng đến năm 2025 với tổng nguồn vốn 2 năm (2017-2018) là 20,2 tỷ đồng/440 hộ, đã sắp xếp 271 hộ (253 hộ xen ghép, 18 hộ tập trung khu tái định cư Xà Nghìn 2, xã Za Hung).



Phần 3: NỘI DUNG QUY HOẠCH

I. Quan điểm và mục tiêu quy hoạch phát triển vùng.

1. Quan điểm:

- Phù hợp với chiến lược phát triển KTXH của huyện, gắn kết chặt chẽ với Quy hoạch vùng Tỉnh Quảng Nam đã được phê duyệt, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch ngành, lĩnh vực.

- Khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương, tăng cường hợp tác với các địa phương trong vùng; tạo sự phát triển đột phá trên tất cả các lĩnh vực, đồng thời bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, bảo vệ môi trường.

- Đầu tư có hiệu quả cao trong phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ngày càng văn minh, hiện đại, xây dựng hoàn thành chương trình nông thôn mới, thực hiện chương trình phát triển đô thị đạt hiệu quả.

- Tạo ra nhiều việc làm cho người lao động trên địa bàn huyện, thực hiện giảm nghèo bền vững.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

2. Mục tiêu:

- Rà soát, khớp nối, điều chỉnh các quy hoạch trên địa bàn huyện phù hợp với Quy hoạch phát triển chung của tỉnh.

- Tổng hợp số liệu các chương trình, kế hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện đưa vào quy hoạch.

- Làm cơ sở để triển khai xây dựng Quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, phát triển đô thị, xây dựng vùng chức năng đặc thù, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn, quy hoạch chi tiết các trung tâm xã và Ban hành các quy định quản lý xây dựng, quản lý và bảo vệ môi trường

- Định hướng chiến lược không gian phát triển làm cơ sở cụ thể hóa các Nghị quyết, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; phân vùng kinh tế, phân bố không gian phát triển các ngành nhằm tạo chuyển biến căn bản trong phát triển kinh tế - xã hội; hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; phát triển đồng bộ đô thị, nông thôn, cải thiện môi trường, đảm bảo quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội, thực hiện hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới, đảm bảo an sinh xã hội, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.

3. Động lực, tiềm năng phát triển và các số liệu dự báo:

- Về hạ tầng giao thông: có Quốc lộ 14G tiếp tục được quan tâm đầu tư nâng cấp, tạo thuận lợi kết nối huyện Đông Giang với thành phố Đà Nẵng đang trên đà phát triển sẽ có tác động lan tỏa tạo điều kiện mở rộng thị trường tiêu thụ nông - lâm sản, phát triển du lịch và thu hút đầu tư.

- Về các chính sách đầu tư vùng núi và vùng đồng bào tộc người thiểu số: tiếp tục được Trung ương và Tỉnh quan tâm đầu tư, nhiều doanh nghiệp bước đầu đã mạnh dạn đến đầu tư ở các lĩnh vực trồng rừng gỗ lớn, dược liệu, du lịch với qui mô dự án lớn và liên kết với người dân thiết thực hiệu quả sẽ tạo động lực phát triển trong các năm đến.

- Về tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, đất đai, khí hậu, nguồn nước, rừng là những tiềm năng có thể phát triển mở rộng diện tích trồng rừng gỗ lớn, kinh tế dưới tán rừng, trồng dược



liệu, phát triển kinh tế trang trại (nông lâm kết hợp, chăn nuôi); khai thác phát triển tiềm năng về du lịch cộng đồng.

- Về nguồn nhân lực: lao động trẻ có truyền thống lao động cần cù, được đào tạo, bồi dưỡng, không ngừng nâng cao tay nghề đáp ứng yêu cầu sản xuất, các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào Cơ Tu được lưu giữ và ngày càng phát triển.

- Huyện Đông Giang có vị trí gần thành phố Đà Nẵng, mà trực tiếp là tiếp giáp với huyện Hòa Vang và huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam, nơi đang phát triển về thương mại – dịch vụ, nhất là lĩnh vực du lịch. Điều đó tạo điều kiện cho huyện thuận lợi hơn trong thu hút đầu tư và phát triển các ngành nghề dịch vụ như du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và du lịch cộng đồng, cũng như phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và tạo ra thị trường cho việc tiêu thụ các sản phẩm nông lâm nghiệp của huyện.

(Chi tiết xem Phụ lục 05 – Dự báo các chỉ tiêu đến 2020 và 2030)

II. Phân vùng chức năng và tổ chức không gian vùng.

1. Phân vùng chức năng:

Việc phân vùng quy hoạch trên địa bàn huyện được Đại hội đảng bộ huyện Đông Giang lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2010 -2015 và qui hoạch tổng thể kinh tế - xã hội huyện xác định: **Vùng 1** (Vùng Đông) gồm xã Ba và xã Tư; **Vùng 2** (Vùng trung) gồm các xã A Ting, Jo Ngây, Sông Kôn và Ka Dăng; **Vùng 3** (Vùng Tây) gồm các xã Tà Lu, Za Hung, A Rooi, Mà Cooih và thị trấn Prao.

(Chi tiết xem Phụ lục 06 – Thống kê diện tích, dân số trung bình theo 3 vùng)

Trên cơ sở phân vùng quy hoạch trong các năm qua đã được định hướng, huyện đã tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất, kêu gọi xúc tiến đầu tư. Qua đó các vùng trọng điểm bước đầu hình thành, rõ nét hơn về diện mạo khu trung tâm (xã Ba, Jo Ngây, thị trấn Prao), kết cấu hạ tầng được tăng cường, kinh tế có phát triển, tạo động lực phát triển các vùng phụ cận. Tuy nhiên việc phân vùng như vừa qua cũng có một số hạn chế nhất định: Một số vùng chưa phù hợp về khí hậu, chưa xác định rõ được các ngành, lĩnh vực ưu tiên đầu tư, phân vùng thiên về mặt địa hình (vùng thấp, vùng trung và vùng cao).

Trong các năm vừa qua được sự quan tâm đầu của Trung ương, tỉnh, hệ thống giao thông phát triển nhất là tuyến ĐT 609 rút ngắn đường từ Đại Lộc lên Đông Giang mở ra thêm một tuyến giao thông đối ngoại quan trọng, song song với tuyến Quốc lộ 14G đang được đầu tư nâng cấp. Từ giao thông thuận lợi, trong các năm gần đây, các doanh nghiệp đã mạnh dạn đến đầu tư, nhiều dự án mang tầm Quốc gia, quốc tế sẽ thúc đẩy kinh tế -xã hội, ngành nghề phát triển, tạo ra chuyển biến tích cực, có tác động đến định hướng phân bố vùng. Hơn nữa việc rà soát quy hoạch ngành nông nghiệp đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua tại Nghị Quyết số 108/NQ-HĐND huyện ngày 30 tháng 12 năm 2010 và triển khai Qui hoạch bảo tồn và phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018-2025 hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện, đã xác định được 4 vùng khí hậu phù hợp để phát triển Nông nghiệp-lâm nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu. Đồng thời với việc định hướng xác định lại các vùng quy hoạch cũng một phần phù hợp với qui định sáp nhập các xã trên địa bàn huyện theo quy định của Trung ương trong tương lai. Từ những yếu tố tác động trên, UBND huyện quy hoạch phân 04 vùng và đã được HĐND huyện thông qua tại Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 25/12/2018 của HĐND huyện, thông qua Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đông Giang giai đoạn đến 2020 và năm 2030 gồm có:



Vùng 1: (Vùng Đông) gồm xã Ba, xã Tư:

- Diện tích tự nhiên 183,64 km², chiếm 22,34% diện tích tự nhiên toàn huyện.
- Dân số là 6.407 người (chiếm 25,44%), mật độ dân số 34,9 người/km².
- Trung tâm vùng 1: Đô thị Sông Vàng, tạo động lực phát triển các xã phía Đông Bắc của huyện gắn với sự phát triển với thành phố Đà Nẵng.
- Định hướng phát triển: Khu vực này có địa hình thuận lợi, cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có tuyến đường quốc lộ 14G kết nối với thành phố Đà Nẵng, gần với khu du lịch Bà Nà Hill, phố cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn, khu dự trữ sinh quyển Cù Lao Chàm, hiện nay Công ty Cổ phần TMS Toàn cầu đến khảo sát lập dự án đầu tư Khu đô thị cao cấp, biệt thự nghỉ dưỡng sinh thái Tây Bà Nà. Bên cạnh đó cụm công nghiệp thôn 4 xã Ba đã được đầu tư bước đầu đi vào hoạt động. Do vậy đây là vùng có tiềm năng phát triển kinh tế với định hướng chủ yếu là phát triển **“Thương mại dịch vụ, Công nghiệp”**. Khu vực này góp phần rất quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tăng tỉ lệ lao động phi nông nghiệp.
- Thương mại - Dịch vụ: Đầu tư nâng cấp chợ Sông Vàng đạt chợ loại 2, phát triển các loại hình dịch vụ vận tải, siêu thị, dịch vụ mua bán bất động sản, các cơ sở lưu trú, phát triển Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp TMS Tây Bà Nà gắn kết rừng nguyên sinh chân núi Anh, núi Em xã A Ting; đầu tư khu du lịch sinh thái Hồ Ban Mai; phát triển du lịch cộng đồng; phát triển dịch vụ cho vay Quỹ tín dụng nhân dân, dịch vụ du lịch sinh thái trà của Công ty CP NLN Quảng Nam, du lịch kết hợp sản xuất chế biến Chè Dây.
- Công nghiệp: Định hướng phát triển công nghiệp khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến tại bãi cát thôn 5, mỏ đất sét Dốc Kiên, cụm công nghiệp thôn Bốn, xã Ba.
- Nông nghiệp: Tập trung phát triển vùng sản xuất rừng gỗ lớn, cây công nghiệp, dược liệu, cây chè xanh, cây cảnh, cây ăn quả, rau sạch theo hướng sản xuất hàng hóa, phát triển các khu chăn nuôi tập trung theo hình thức gia trại, đầu tư phát triển kinh tế rừng và quản lý bảo vệ tốt tài nguyên rừng, môi trường rừng. Kết hợp với các huyện Hòa Vang, Đại Lộc quản lý tốt khu vực rừng giáp ranh với các huyện.

Vùng 2 (Vùng Trung) gồm các xã A Ting, Jơ Ngây, Sông Kôn

- Diện tích tự nhiên 212,94 km², chiếm 25,9% diện tích tự nhiên toàn huyện.
- Dân số 7.043 người (chiếm 27,97%), mật độ dân số 33,0 người/km².
- Trung tâm vùng 2: Trung tâm Sông Voi, tạo động lực cho các vùng lân cận phát triển.
- Định hướng phát triển: Tại vùng này có diện tích đất rừng tự nhiên tương đối lớn, đất đai thổ nhưỡng, thời tiết khí hậu và tập quán sản xuất của người dân trong các năm qua về trồng rừng, xây dựng các mô hình sản xuất nông - lâm nghiệp. Đây là vùng có tiềm năng phát triển kinh tế với định hướng ngành nghề chủ yếu là **“Nông, lâm nghiệp - thương mại dịch vụ”**. Lấy khu vực Sông Voi làm trung tâm. Đây là khu vực nằm giữa gần ở vùng trung tâm của huyện và trung tâm thương mại dịch vụ Sông Vàng, có trục đường 14 G đi qua.
- Nông nghiệp: Phát triển chiến lược kinh tế rừng, rừng gỗ lớn, dược liệu, kinh tế trang trại, gia trại, phát triển cây ăn quả (Bònong Boong, chuối); quản lý bảo vệ môi trường rừng.
- Công nghiệp: Phát triển ngành khai thác vật liệu xây dựng đá, cát, phát triển các nghề thủ công truyền thống như đan lát mây tre, dệt thổ cẩm.



- Thương mại, dịch vụ: Xây dựng chợ Jơ Ngây làm trung tâm hoạt động thương mại, đầu tư hạ tầng, cơ sở dịch vụ lưu trú, phát triển du lịch cộng đồng tại các điểm thôn còn lưu giữ nhiều nét văn hóa truyền thống với chuỗi liên kết du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng phía Tây Bà Nà, rừng nguyên sinh núi Anh, núi Em, lòng hồ thủy điện Sông Kôn, suối nước nóng.

Vùng 3 (Vùng Tây) gồm các xã: Tà Lu, Za Hung, A Rooi và thị trấn Prao.

- Diện tích tự nhiên 169,44 km², chiếm 20,6% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Dân số 7.929 người, chiếm 31,5%, mật độ dân số 47 người/km².

- Trung tâm vùng 3: Là Đô thị Prao, là khu vực trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.

- Định hướng phát triển: Có đô thị Prao là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng phát triển tạo động lực cho toàn huyện. Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi như giao thông đi lại, cơ sở hạ tầng, diện tích rừng tự nhiên lớn, có làng nghề truyền thống do đó định hướng phát triển chủ yếu là **“Thương mại, dịch vụ và phát triển nông nghiệp”**.

- Thương mại, dịch vụ và du lịch: Tập trung phát triển các cơ sở cung ứng vật tư nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, siêu thị, ngân hàng, vận tải, khách sạn, nhà nghỉ tại khu trung tâm và phía Tây thị trấn Prao, mở rộng phát triển du lịch cộng đồng thôn Đờ rôông.

- Nông nghiệp: Phát triển kinh tế rừng, rừng gỗ lớn, cây dược liệu, quản lý dịch vụ môi trường rừng, xây dựng kinh tế trang trại, gia trại, khai thác mây tre, chổi dót....

- Công nghiệp: Phát triển công nghiệp điện năng, phát triển các nghề thủ công như dệt thổ cẩm truyền thống, đan lát mây tre, mộc gia dụng.

Vùng 4 (Vùng Đông Nam) gồm các xã: MàCooih và Kà Dăng.

- Diện tích tự nhiên 255,85 km², chiếm 31,16% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Dân số 3.805 người, chiếm 15,09%, mật độ dân số 15 người/km².

- Trung tâm vùng 4: Trung tâm A Xờ, tạo động lực cho các vùng lân cận phát triển.

- Định hướng phát triển: Đây là khu vực có điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng có trục đường ĐT 609 đi qua; có khí hậu thổ nhưỡng phù hợp với phát triển cây ăn quả, có nhiều cảnh quan đẹp dựa trên hệ thống Hang Gộp, hang Pro Dong và hệ thống trên 10 thác nước sẵn có để phát triển du lịch. Đặc biệt hiện có Công ty cổ phần Khu du lịch sinh thái Hang Gộp thuộc tập đoàn FVG đang đầu tư Khu du lịch sinh thái Cổng Trời Đông Giang, Khu du lịch sinh thái Trường Sơn-Sông Bung thuộc địa giới xã Mà Cooih, nằm phía Đông Nam của huyện. Từ những điều kiện trên đây là vùng có tiềm năng phát triển kinh tế với định hướng chủ yếu là **“Thương mại, dịch vụ và phát triển nông nghiệp”**.

- Thương mại, dịch vụ: Tập trung phát triển các cơ sở cung ứng vật tư nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, siêu thị, ngân hàng, vận tải hàng khách, khách sạn, nhà nghỉ tại khu trung tâm thôn A Xờ, xã Mà Cooih, ưu tiên tập trung đầu tư phát triển du lịch sinh thái Cổng trời Đông Giang, khu vực hồ A Vương, du lịch cộng đồng.

- Nông nghiệp: Phát triển kinh tế rừng, rừng gỗ lớn, kinh tế trang trại, gia trại, phát triển cây ăn quả (bòng boong, chuối, cam, chanh, bưởi), cây ớt A Riêu, cây mây dưới tán rừng; thực hiện tốt công tác quản lý dịch vụ môi trường rừng; phát triển nuôi trồng thủy sản trên lòng hồ thủy điện.



- Công nghiệp, xây dựng: Phát triển công nghiệp điện năng, khai thác vật liệu xây dựng, xây dựng cụm công nghiệp chế biến nông - lâm nghiệp.

(Chi tiết phụ lục 07: Thống kê diện tích, dân số trung bình theo 4 vùng và Phụ lục 08 - Bảng cơ cấu sử dụng đất chung và riêng 04 phân vùng)

2. Tổ chức không gian ngành

2.1. Nông nghiệp:

a) Các vùng chuyên canh cây nguyên liệu, cây công nghiệp, cây ăn quả

Tập trung phát triển trồng rừng sản xuất: Phát triển rừng gỗ lớn 19.000 ha theo hướng trồng keo năng suất cao gắn với cấp chứng chỉ rừng FSC với diện tích 1.800 ha; vùng nguyên liệu tập trung: Chè dây Ra Zéh 1.509,4 ha; cây dược liệu 13.377,1 ha (khu vực xã Ba, xã Tư 3.207,5 ha; khu vực xã A Ting, xã Jơ Ngây và xã Sông Kôn: 3.359,9 ha; khu vực xã Tà Lu, TT Prao, xã Za Hung và xã A Rooih: 3.670,1 ha; khu vực xã Mà Coohi và xã Kà Dăng: 3.139,5 ha) phát triển diện tích trồng chè xanh hiện nay 217 ha và tiếp tục liên kết các hộ gia đình trên địa bàn xã Ba, xã Tư, xã A Ting đến năm 2030 lên 1000 ha; phát triển trồng mây nguyên liệu dưới tán rừng theo Nghị Quyết 29/2020/NQ-HĐND ngày 13/8/2012 của HĐND huyện Đông Giang, ngoài ra phát triển các cây trồng có giá trị kinh tế khác.

Tiếp tục trồng phát triển vùng nguyên liệu tre lấy măng dọc các bờ sông, suối vừa có tác dụng chống xói lở vừa khai thác nguyên liệu măng tre, phát triển vùng sản xuất ớt A Riêu trên địa bàn xã Mà Coohi với qui mô trên 100 ha, Bông Boong 50ha, phát triển trang trại, gia trại trồng cây ăn quả như: chuối, mít, thanh long, bưởi, cam, chanh.

Tiếp tục thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, Nghị định 75/2015/NĐ-CP, tạo điều kiện cho người dân có thu nhập ổn định để quản lý bảo vệ tốt toàn bộ diện tích rừng tự nhiên 48.618,1 ha.

b) Cơ sở chăn nuôi tập trung:

Tiếp tục thực hiện Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt quy hoạch phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, định hướng đến 2030.

Đầu tư hoàn thiện các hạng mục công trình thiết yếu đảm bảo vệ sinh môi trường các khu chăn nuôi tập trung tại thôn Đhà Mi (Phú Bảo cũ), Đông Sơn (Phú Sơn cũ) xã Ba và thôn Gadoong (thôn Láy cũ) xã Tư. Không phát triển mới các khu chăn nuôi theo hình thức công nghiệp tập trung.

Hỗ trợ khuyến khích nhân dân địa phương đầu tư phát triển khu chăn nuôi theo hình thức gia trại, trang trại đã quy hoạch, tiếp tục phát triển nuôi trồng thủy sản trên lòng hồ thủy điện Sông Kôn, A Vương.

(Chi tiết xem phụ lục 09- Định hướng phát triển nông nghiệp)

2.2. Công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp:

- Phát triển mở rộng và xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với quy mô mở rộng cụm công nghiệp thôn Bốn lên 13,2ha và xây dựng mới cụm công nghiệp A Xờ 07 ha, tập trung vào sản xuất hàng hóa và chế biến nông lâm sản, dược liệu, vật liệu xây dựng. Tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư khai thác vật liệu xây dựng như cát, sỏi tại hạ nguồn sông Vàng, Sông Voi và vật liệu đá xây dựng.

- Tiếp tục hỗ trợ phát triển các làng nghề truyền thống như: Khô phục nghề dệt thổ cẩm, đan lát mây tre truyền thống tại thôn tại thôn Đhờrông (Tà Lu) và Bhothông 1 (xã Sông Kôn); thôn Chi Nết xã A Ting .



- Phát triển thương hiệu nông, lâm sản như: Chè xanh, chè Ra Zéh, ớt A Riêu, cây dược liệu, sản phẩm đan lát, vớ hình thức đa dạng sản phẩm.

(Chi tiết xem phụ lục 10 - Định hướng phát triển công nghiệp)

2.3. Thương mại - Dịch vụ:

- Tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3464/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 và Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025; trên địa bàn huyện Đông Giang:

- Đầu tư cải tạo nâng cấp các chợ Prao, chợ Sông Vàng đạt chợ hạng 2, chợ A Xờ, chợ Jơ Ngây đạt chợ hạng 3, xây dựng mới chợ trung tâm xã Cà Dăng. Phát triển các cơ sở dịch vụ, nhà nghỉ, khách sạn với vai trò là đầu mối, trung tâm mang tầm cỡ khu vực, phát triển các điểm thu mua, buôn bán nông lâm sản tại các trung tâm xã, các khu dân cư tạo thành chuỗi kết nối trong nội vùng với ngoài vùng.

- Đầu tư phát triển khu du lịch sinh thái Cổng trời Đông Giang, khu du lịch sinh thái suối khoáng nóng A Păng, khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp TMS Tây Bà Nà, khu du lịch lòng hồ thủy điện A Vương, khu du lịch sinh thái Trường Sơn-Sông Bung, khu du lịch cộng đồng thôn Chi Néét, xã A Ting và đầu tư mở rộng khu du lịch cộng đồng thôn làng nghề Bhohôông, khu du lịch cộng đồng làng nghề Đhorôông,...

- Phát triển các loại hình du lịch cộng đồng trên địa bàn các xã, thị trấn những nơi có điều kiện.

(Chi tiết xem phụ lục 11: Định hướng phát triển du lịch đến năm 2030 và phụ lục 12: Định hướng phát triển thương mại – dịch vụ đến năm 2030)

2.4. Phân bố không gian phát triển hệ thống hạ tầng xã hội:

a. Y tế:

Đầu tư và phát triển mạng lưới y tế từ huyện đến cơ sở theo hướng tiếp cận với y tế hiện đại, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân, trong đó chú trọng xây dựng, nâng cấp trạm y tế xã Ba thành Trung tâm y tế tại đô thị Sông Vàng; Trạm y tế A Xờ thành phòng khám đa khoa khu vực. Tiếp tục đầu tư nâng cấp Trung tâm y tế huyện ngày càng hiện đại, đảm bảo các điều kiện khám chữa bệnh với kỹ thuật y học ngày càng cao, đáp ứng nhu cầu chăm sóc chữa bệnh cho nhân dân, tiếp tục xây dựng các trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

b. Giáo dục:

- Tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học, thực hiện hoàn thành Đề án số 09/ĐA-UBND ngày 05/10/2018 về việc sắp xếp lại trường, điểm trường, lớp học gắn với việc bố trí đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn huyện Đông Giang giai đoạn (2018-2030) xây dựng 25 trường đạt chuẩn Quốc gia ở các cấp học.

- Văn hóa - thể thao: Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 10/8/2017 của HĐND huyện về việc thông qua Đề án bảo tồn và phát triển văn hóa Cốt tu huyện Đông Giang đến năm 2020. Tập trung xây dựng khu trung tâm văn hóa thể thao đa năng tại đô thị Prao, đô thị Sông Vàng, công viên văn hóa Cốt tu, bảo tàng huyện kết hợp với xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao trung tâm xã và xã hội hóa các công trình thể thao.



2.5. Cây xanh, mặt nước:

- Không gian cây xanh: Trong quá trình xây dựng công trình hạ tầng kết hợp trồng cây cảnh quan trên các tuyến đường giao thông, công trình công cộng, khu công viên, nhà văn hóa, trụ sở cơ quan với mật độ thấp nhất 20% tạo ra môi trường xanh, mỹ quan.

- Không gian mặt nước: Xây dựng hệ thống kè phòng chống xói lở, giữ được diện tích mặt nước trên các sông Vàng, sông A Vương, sông Kôn, suối Tà Lu, lòng hồ thủy điện, lòng hồ tự nhiên trong khu dân cư tạo cảnh quan sinh thái tự nhiên phục vụ nhu cầu phát triển du lịch.

3. Định hướng phát triển đô thị.

- Đô thị Praq: Là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đông Giang, là đô thị trung tâm cấp huyện. Đến năm 2020: Dân số đô thị khoảng 7.042 người, đất xây dựng đô thị đạt khoảng 250ha, đến năm 2030: Dân số đô thị khoảng 8.527 người, đất xây dựng đô thị đạt khoảng 380ha, tiếp tục đầu tư đạt 100% tiêu chí đô thị loại V.

- Xây dựng hình thành mới đô thị Sông Vàng (đô thị loại V); Dân số đến năm 2030 đạt khoảng 7.000 người; Tổng diện tích đất tự nhiên 90,27 km² (toàn bộ ranh giới hành chính xã Ba); Tính chất, chức năng: Là trung tâm Kinh tế - Xã hội của vùng Đông huyện.

4. Định hướng phát triển khu vực nông thôn:

- Trung tâm cụm xã (theo định hướng hình thành đô thị trong tương lai): Phát triển 02 khu vực (1) Khu vực trung tâm xã Jơ Ngây (Sông Voi) là trung tâm của phân vùng 2 gồm các xã A Ting, Jơ Ngây, Sông Kôn; (2) Khu vực A Xờ là trung tâm của phân vùng 4 gồm các xã Mà Cooih và Kà Dăng;

- Tiếp tục xây dựng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật các trung tâm xã theo đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn.

- Tiếp tục đầu tư sắp xếp bố trí dân cư theo Nghị quyết 12 của HĐND tỉnh Quảng Nam, xây dựng các công trình phòng chống giảm nhẹ thiên tai, hoàn thành việc phát triển nhà ở kiên cố.

- Phân đầu xây dựng các điểm dân cư nông thôn đạt các tiêu chí khu dân cư kiểu mẫu.

- Hoàn thành tiến độ xây dựng các xã đạt chuẩn Nông thôn mới theo tiến độ chung của tỉnh.

5. Các vùng cấm, hạn chế xây dựng:

5.1. Vùng cấm xây dựng:

- Không xây dựng trong các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng theo quy định của luật quản lý bảo vệ rừng.

- Không xây dựng trong các khu vực là khu bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa và khu vực cần bảo vệ khác trong khu vực quy hoạch.

- Không xây dựng các công trình, nhà ở trong phạm vi đất dành cho đường bộ theo quy định tại Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ. Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Không xây dựng các công trình, nhà ở, trồng cây cao trong phạm vi đất an toàn điện, quy định tại Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/2/2014 của Chính phủ. Quy định chi tiết thi hành Luật điện lực và an toàn điện.

- Không xây dựng các công trình, nhà ở trong phạm vi đất có nguy cơ cao bị ảnh hưởng bởi các thiên tai, lũ lụt, sạt lở.



5.2. Vùng hạn chế xây dựng:

- Hạn chế xây dựng các dự án, nhà ở trong các vùng đất đã quy hoạch phát triển rừng, khu vực xây dựng và lòng hồ thủy điện.

- Hạn chế xây dựng theo các quy định trong các Quy chế quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện.

III. PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Chuẩn bị kỹ thuật:

1.1. San nền xây dựng

San nền xây dựng công trình bố trí tại các vị trí thuận lợi tránh những nơi có nguy cơ lũ quét, sạt lở, phải xác định cao độ san nền thiết kế cao hơn mực nước ngập.

- Cao độ khống chế nền tối thiểu (H_{xd}) phải cao hơn mực nước tính toán (H_{tt}) tối thiểu 0,3m đối với đất dân dụng và 0,5m đối với đất công nghiệp: $H_{xd} = H_{tt} + 0,3m$ (0,5m).

- Đối với các khu vực đô thị:

+ Khu dân cư : Cao độ tính toán $H_{tt} \geq H_p$; đối với đô thị loại IV tính toán với $P = 20$ năm (5%), đô thị loại V tính toán với $P = 10$ năm (10%);

+ Khu sản xuất, cụm công nghiệp, kho tàng: Cao độ tính toán $H_{tt} \geq H_p$; đối với đô thị loại IV tính toán với $P = 20$ năm (5%), đô thị loại V tính toán với tần suất $P = 10$ năm (10%);

+ Khu cây xanh, thể dục thể thao: Cao độ tính toán $H_{tt} \geq H_p$; đối với đô thị loại IV tính toán với $P = 10$ năm (10%), đô thị loại V tính toán với tần suất $P = 2$ năm (50%).

- Đối với khu vực dân cư nông thôn:

+ Khu dân cư: Cao độ xây dựng $H_{xd} \geq H_{max}$ TB năm;

+ Công trình công cộng: Cao độ xây dựng $H_{xd} \geq H_{max} + 0,3m$.

1.2. Thoát nước:

- Hướng thoát nước: Từ Tây sang Đông theo các dòng chảy chính của các sông: Sông Vàng, sông Kôn, sông A Vương và sông Bung. Khu vực đô thị, khu dân cư nông thôn thoát nước theo địa hình từng khu vực, hướng thoát nước chính ra các mương suối, sông tại khu vực.

- Xây dựng hệ thống thoát nước mặt trong khu vực đô thị, khu dân cư nông thôn, nạo vét, khơi thông các tuyến mương tiêu, các ao hồ tiêu nước trên địa bàn.

- Xây dựng hoàn thiện mương, cống thoát nước trên các tuyến giao thông huyết mạch.

2. Giao thông (Chi tiết xem bảng phụ lục 14)

2.1. Giao thông đối ngoại:

- Kiến nghị Trung ương, Bộ GTVT đầu tư nâng cấp hoàn thiện các tuyến đường HCM, đường Quốc lộ 14G đi qua địa bàn huyện đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cấp đường, đóng vai trò đường giao thông kết nối các đô thị, thành phố trung tâm trong khu vực; đồng thời kiến nghị đầu tư tuyến tránh đường Hồ Chí Minh đoạn tuyến qua trung tâm huyện theo đường Hồ Chí Minh cũ.

- Đề nghị tỉnh đầu tư nâng cấp tuyến đường A Điem - Kà Dăng - AXờ đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi.

- Đề nghị tỉnh đầu tư xây dựng các tuyến đường liên huyện: (1) Đường giao thông từ thị trấn Prao, huyện Đông Giang đi trung tâm huyện Tây Giang; (2) Đường giao thông từ xã ARooi, huyện Đông Giang đi xã Dang, huyện Tây Giang; (3) Đường giao thông từ ĐH17.ĐG



huyện Đông Giang đến ĐT609 (tại An Điền) huyện Đại Lộc; (4) Đường giao thông từ xã Ba, huyện Đông Giang đi xã Hòa Bắc, TP Đà Nẵng.

2.2. Giao thông đối nội:

- Thực hiện Nghị quyết số 134/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh Quảng Nam, về kiên cố hóa mặt các tuyến đường ĐH; tiếp tục phát triển bê tông hóa giao thông nông thôn theo Nghị quyết 84/2015/NQ-HĐND ngày 31/12/2015 của HĐND huyện, Quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách huyện, xã thực hiện phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Đông Giang giai đoạn 2016-2020 và đến năm 2025.

a) Đường huyện ĐH:

- Đầu tư nâng cấp, mở rộng 17 tuyến đường ĐH hiện có với chiều dài 181,75 km.

- Đầu tư xây dựng mới 09 tuyến đường ĐH bổ sung gồm: (1) Tuyến giao thông kết nối khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp phía Tây Bà Nà (từ QL14G-khu Du lịch Tây Bà Nà); (2) Đường giao thông từ thôn Đông Sơn xã Ba đến thôn Gadoong xã Tư; (3) Đường giao thông từ thôn Đha Mi (thôn Bốn cũ) xã Ba (tại Km35+300 QL14G phải tuyến) đi thôn Gadoong (thôn Lầy cũ) xã Tư; (4) Đường giao thông liên xã A Ting - Jơ Ngây - Sông Kôn đi vào vùng sản xuất nguyên, dược liệu và sắp xếp dân cư; (5) Đường giao thông từ thôn Ra Lang (thôn Cloò cũ) xã Jơ Ngây đến thôn Bến Hiên (thôn Hiệp cũ) xã Cà Dăng; (6) Đường giao thông từ thôn Pho (thôn Đào cũ) xã Sông Kôn đến thôn Ra Nuối (thôn ARăm 1 cũ) xã Jơ Ngây giai đoạn 2; (7) Đường từ xã Tà Lu-thị trấn Prao-xã Zà Hung; (8) Đường giao thông từ xã Tư đi xã Sông Kôn (thôn Gadoong - thôn ARóch - thôn Pho); (9) Đường giao thông từ thị trấn Prao đi xã Tà Lu (thôn Tà Vạc - thôn Pà Nai).

b) Đường GTNT:

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp và bê tông hóa hệ thống GTNT trên địa bàn 11 xã, thị trấn với chiều dài 47,178km.

- Đầu tư xây dựng mới 18 tuyến đường GTNT gồm: (1) Đường giao thông từ thôn Đha Mi (thôn Bốn cũ) xã Ba (tại Km35+300 QL14G trái tuyến) đến giáp đường ĐH17.ĐG (trong trại Heo 1Km); (2) Các tuyến đường trung tâm thị tứ Sông Vàng xã Ba; (3) Đường giao thông từ thôn Tu BHầu (thôn Vầu cũ) đi thôn Gadoong (thôn Lầy cũ) giai đoạn 3; (4) Đường giao thông từ thôn ALiêng RaVăh (thôn ALiêng cũ) đến thôn Ra Ê (thôn Chờ Cờ cũ) xã A Ting; (5) Các tuyến trung tâm xã Jơ Ngây theo QH vùng huyện; (6) Đường giao thông từ thôn Ra Đung (thôn Ngật cũ) giáp ĐH3.ĐG đến thôn Ra Nuối (thôn Za Há cũ) giáp ĐH12.ĐG; (7) Đường giao thông từ thôn Bhlô Bền (thôn Bút Tura cũ) đến thôn K8; (8) Đường giao thông từ thôn BơHông (thôn BơHông I cũ) - khe Ging; (9) Đường giao thông từ Khe Lụi đi thôn Dốc Gọp (thôn Cà Đâu cũ) xã Cà Dăng; (10) Đường giao thông từ trung tâm xã Cà Dăng đến ngầm Ba Nga (từ thôn Hiệp đến tuyến ĐH3); (11) Đường giao thông nội thị trấn Prao từ thôn Gừng (thôn GHúc cũ) đến thôn Tà Vạc (thôn Ka Nôm cũ); (12) Đường giao thông từ Cầu AVương 3 đến đường Hồ Chí Minh; (13) Đường nội thị phía Tây thị trấn Prao (từ thị trấn Prao đi thôn ADung, ARooi); (14) Các tuyến đường nội thị thị trấn Prao (tuyến số 1A, 2, 5, 6); (15) Các tuyến đường nội thị phía Tây thị trấn Prao còn lại; (16) Đường giao thông từ đường ĐH15.ĐG đến giáp đường nguyên liệu ADinh; (17) Đường giao thông từ thôn AXanh Gó (thôn Gó cũ) đến giáp đường Thị trấn Prao - Za Hung; (18) Các tuyến trung tâm xã Mà Cooih theo QH vùng huyện.

c) Đường lâm nghiệp theo Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 của UBND tỉnh:



- Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường ô tô lâm nghiệp với chiều dài 7,755km trên địa bàn 03 xã: xã Tà Lu, xã ARooi, xã Mà Cooih.

d) Đường vào khu sản xuất nguyên liệu, dược liệu:

- Đầu tư xây dựng mới 12 tuyến đường vào các khu sản xuất nguyên, dược liệu với chiều dài 36,30km trên địa bàn 10 xã.

đ) Các công trình cầu:

- Đầu tư xây dựng mới 01 cầu bê tông cốt thép dự ứng lực dài 132m nối từ đường Hồ Chí Minh qua thôn Ka Đấp xã ARooi nối vào đường ĐH15.

- Đầu tư xây dựng thay thế 08 cầu, ngầm tràn bằng bê tông đã xuống cấp, tải trọng yếu trên các tuyến đường ĐH với tổng chiều dài 345,00m.

- Đầu tư xây dựng thay thế 13 cầu treo dân sinh đã xuống cấp trên địa bàn 7 xã, thị trấn với tổng chiều dài 707,00m.

e) Giao thông đường thủy: Phát triển phương tiện ghe, thuyền trên lòng hồ thủy điện thủy điện A Vương, Sông Kôn phục vụ du lịch sinh thái trên mặt hồ và đi lại sản xuất cho nhân dân.

f) Phát triển bến xe: Đầu tư phát triển bến xe Sông Vàng, cải tạo bến xe huyện Đông Giang, xây dựng các điểm đỗ xe phục vụ các khu du lịch: Khu du lịch sinh thái Cổng trời Đông Giang; Khu du lịch sinh thái suối khoáng nóng A Păng; Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp TMS Tây Bà Nà; Khu du lịch lòng hồ thủy điện A Vương; Khu du lịch cộng đồng thôn Chờ Nét và làng nghề Bờhồông1, làng nghề Đhorồông...

3. Cấp nước:

- Tổng nhu cầu cấp nước sinh hoạt toàn huyện đến năm 2020 là 2.898,0 m³/ngđ (Cấp nước cho khu vực đô thị 746,6 m³/ngđ, cấp nước cho khu vực nông thôn 2.056,4 m³/ngđ, cấp nước cho cụm công nghiệp 95,0 m³/ngđ).

- Tổng nhu cầu cấp nước sinh hoạt toàn huyện đến năm 2030 là 3.917,9 m³/ngđ cấp nước cho khu vực đô thị 1.590,5 m³/ngđ, cấp nước cho khu vực nông thôn 2.061,2 m³/ngđ, cấp nước cho cụm công nghiệp 266,2 m³/ngđ).

- Định hướng phát triển đầu tư các công trình cấp nước sinh hoạt: Nâng cấp công trình nhà máy nước Prao đạt công suất 2.000m³/ngày/đêm theo Quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của UBND tỉnh, phê duyệt Kế hoạch phát triển cấp nước năm 2018 và giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Đầu tư xây dựng nhà máy nước Sông Vàng, công suất 1.500m³/ngày/đêm. Xây dựng các công trình nước sinh hoạt với qui mô liên thôn, liên xã phục vụ các khu trung tâm xã, thường xuyên tổ chức sửa chữa, nâng cấp các công trình nước sinh hoạt đã đầu tư xây dựng nhằm phục vụ nước sinh hoạt cho nhân dân.

4. Thủy lợi:

Đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất theo Nghị quyết 108/2010/NQ-HĐND ngày 30/12/2010 của HĐND huyện thông qua Quy hoạch nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đông Giang đến năm 2020, tập trung chủ yếu nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn.

5. Cấp điện:

Tiếp tục thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực giai đoạn đến 2025 và 2030, đầu tư hoàn thiện lưới điện nhằm chuyển sang vận hành ở cấp điện áp 22KV, xóa bỏ lưới 35 KV,



xây dựng 01 trạm 110/22kV Za Hung, công suất 2x25MVA đảm bảo nhu cầu nguồn điện cấp cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

Nâng cấp thủy điện An Điền 2, xã Ba từ 15KW lên 29KW.

6. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn (CTR) và nghĩa trang:

6.1. Thoát nước thải:

Đối với khu vực đô thị Praq, Sông Vàng, trung tâm các xã, quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn mới. Đối với các khu dân cư nông thôn xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng, kết hợp thoát nước thải sinh hoạt theo hệ thống mương thoát nước các tuyến giao thông. Trong đó, đô thị Praq đến năm 2030 xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 3.200m³/ngày/đêm, nước thải sau khi xử lý đổ ra sông A Vương.

Nước thải cụm công nghiệp: xây dựng hệ thống nước thải riêng, nước thải được xử lý đảm bảo yêu cầu trước khi thoát ra ngoài; Nước thải y tế: xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho trung tâm y tế huyện, nước thải y tế được xử lý và khử trùng trước khi thải ra môi trường để đảm bảo vệ sinh; Nước thải chăn nuôi tập trung: xây dựng bể biogas và ao sinh học để xử lý chất thải. Nước thải du lịch: Từng khu du lịch xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt quy định trước khi xả ra môi trường.

6.2. Chất thải rắn:

Đối với chất thải rắn sinh hoạt (CTR) tại các đô thị Sông Vàng, đô thị Praq và các xã lân cận tập trung thu gom đưa về bãi chôn lấp rác thải. Đến năm 2030, đầu tư xây dựng các khu xử lý rác thị trấn Praq (thôn A Xing, 03ha); Khu xử lý rác Mã Cooh (05ha); Khu xử lý rác Jơ Ngây (05ha).

6.3. Nghĩa trang:

Thực hiện theo quy hoạch hệ thống nghĩa trang đã được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt. Đối với thị trấn Praq tiếp tục xây dựng nghĩa trang nhân dân tập trung tại thôn Praq (thôn A xing cũ) với quy mô diện tích 5 ha. Đối với xã Ba tiếp tục quy hoạch khu nghĩa trang nhân dân tập trung với quy mô 6 ha. Đối với các xã còn lại, đầu tư chỉnh trang các nghĩa trang hiện hữu theo định hướng mỗi thôn sau khi sáp nhập có một nghĩa trang nhân dân. Tổ chức trồng cây bóng mát và sắp xếp các ngôi mộ theo hàng, lối, xây dựng các tuyến đường chính vào nghĩa trang và các tuyến nhánh trong nghĩa trang, xây dựng hệ thống thoát nước, hướng dẫn nhân dân thực hiện chôn cất đúng quy định, diện tích mộ tối đa không quá 5m².

7. Danh mục dự án, công trình ưu tiên đầu tư:

- Dự án ưu tiên đầu tư:

(Chi tiết xem phụ lục số 13 – Danh mục dự án ưu tiên đầu tư)

- Công trình ưu tiên đầu tư:

(Chi tiết xem phụ lục số 14 – Danh mục công trình Giao thông ưu tiên đầu tư)



Phần 4: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

I. Phạm vi, nội dung, cơ sở của quá trình thực hiện ĐMC:

1. Phạm vi nghiên cứu ĐMC:

- Khu vực lập quy hoạch là toàn bộ địa giới hành chính huyện Đông Giang có tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế;

+ Phía Tây giáp huyện Tây Giang;

+ Phía Nam giáp huyện Nam Giang và huyện Đại Lộc;

+ Phía Đông giáp huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng;

- Tổng diện tích lập quy hoạch: khoảng 821,85 km²;

- Dân số trung bình huyện Đông Giang năm 2017 là: 25.184 người, mật độ 31 người/km², có 10 xã và 01 thị trấn.

2. Nội dung nghiên cứu, phân tích, đánh giá ĐMC:

+ Nhận dạng tác động môi trường của phương án quy hoạch.

+ Phân tích, đánh giá hiện trạng các nguồn gây tác động đến môi trường.

+ Phân tích, dự báo xu hướng các vấn đề môi trường do tác động của phương án quy hoạch để chỉ ra các tác động tiêu cực được coi là đáng kể nhất.

+ Dự báo quy mô và cường độ của các tác động môi trường chủ yếu; đề xuất biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực chủ yếu đến tài nguyên và môi trường.

3. Cơ sở của phương pháp được sử dụng trong quá trình ĐMC:

** Cơ sở lập ĐMC:*

+ Luật bảo vệ môi trường 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

+ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

+ Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.

** Phương pháp ĐMC:*

Dựa trên yêu cầu và mức độ đánh giá tương ứng với từng giai đoạn trong quá trình thực hiện quy hoạch vùng huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam, để có sự đánh giá chính xác và khách quan nhất thì nhiều phương pháp được áp dụng kết hợp nhau như:

+ Phương pháp kiểm tra danh mục môi trường: đây là phương pháp phổ biến dùng trong giai đoạn lược duyệt.

+ Phương pháp khảo sát hiện trường: tiến hành khảo sát, đo đạc hiện trạng môi trường tại khu vực quy hoạch.

+ Phương pháp nhận dạng: mô tả hệ thống môi trường, xác định các thành phần, nội dung quy hoạch ảnh hưởng đến môi trường.



+ Phương pháp đánh giá nhanh: dựa trên phương pháp đánh giá tác động môi trường của Tổ chức Y tế Thế giới để tính toán tải lượng ô nhiễm và đánh giá tác động của các nguồn ô nhiễm.

II. Các vấn đề và mục tiêu môi trường chính

1. Các vấn đề môi trường chính:

Trong quá trình thực hiện đồ án quy hoạch vùng huyện Đông Giang, môi trường khu vực sẽ chịu tác động tiêu cực của các yếu tố quy hoạch. Vì vậy việc đánh giá tác động của đồ án tới môi trường khu vực là hết sức cần thiết. Dưới đây là một số yếu tố quy hoạch có thể gây ảnh hưởng xấu đến môi trường:

+ Việc quy hoạch các khu, cụm dân cư có thể làm tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường do gia tăng chất thải, đặc biệt đối với môi trường nước, không khí, đất.

+ Phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông gây ô nhiễm không khí và tiếng ồn.

+ Phát triển hệ thống thương mại dịch vụ gây ra những ô nhiễm môi trường cục bộ do các chất thải.

+ Phát triển du lịch một mặt sẽ thu hút được nhiều du khách đến thăm quan, nghỉ dưỡng, tạo thêm thu nhập cho ngành dịch vụ, nâng cao đời sống dân trí, nhưng mặt khác có thể gây ra ô nhiễm môi trường do chất thải sinh hoạt, và phát sinh các tệ nạn xã hội.

+ Quy hoạch xây dựng các cụm công nghiệp và làng nghề sẽ làm gia tăng lượng chất thải công nghiệp, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường không khí, nước, đất.

+ Nước thải từ hoạt động chăn nuôi tập trung có thể gây ô nhiễm môi trường không khí, môi trường đất, nước mặt và nước dưới đất.

+ Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sẽ làm phá vỡ cảnh quan khu vực, thay đổi cơ cấu việc làm.

2. Mục tiêu môi trường chính:

Bảo vệ tốt cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái. Hạn chế và xử lý tốt chất thải trong sinh hoạt và sản xuất, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn nước và đa dạng sinh học.

III. Đánh giá hiện trạng và diễn biến môi trường:

1. Môi trường nước:

* *Môi trường nước mặt:*

Trên địa bàn huyện có Sông Vàng, sông Kôn, sông A Vương và nhiều khe suối. Chất lượng nguồn nước bị tác động từ hoạt động khai thác khoáng sản và xây dựng công trình thủy điện.

Trong nguồn nước trên các sông phía thượng nguồn sông Vu Gia đã có dấu hiệu ô nhiễm thường xuyên bởi TSS và Fe ở mức cao, vượt QCVN 08:2008/BTNMT (loại A2) nhiều lần. Vào thời điểm ô nhiễm nhất, điển hình vào tháng 5/2012, hàm lượng TSS quan trắc được trên Vu Gia vượt ngưỡng A2 đến 25,5 lần; hàm lượng Fe vượt gần 9 lần. Hàm lượng dầu mỡ tại một vài thời điểm quan trắc cũng vượt nhẹ giới hạn cho phép. Hàm lượng các kim loại nặng khác (trừ Fe) còn ở mức thấp và chưa có dấu hiệu vượt quy chuẩn đối với nguồn loại A2 (Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2015).

* *Môi trường nước ngầm:*



Nguồn gây ô nhiễm nước ngầm trong khu vực chủ yếu do nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất chưa qua xử lý thấm vào đất xâm nhập nguồn nước ngầm; do hiện tượng ngập úng vào mùa mưa; do việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón trong nông nghiệp...

Bản đồ hiện trạng nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện Đông Giang vẫn chưa được xây dựng, nên vấn đề quản lý bảo vệ nguồn nước ngầm vô cùng khó khăn. Trong khi, hầu hết người dân trên địa bàn sử dụng nguồn nước ngầm để cấp cho sinh hoạt.

Nhìn lượng nước ngầm tầng nông ở các giếng khảo sát trên địa bàn huyện chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

2. Môi trường không khí và tiếng ồn

Nguồn gây ô nhiễm không khí trong khu vực chủ yếu do hoạt động giao thông, đào đất; từ hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải trong khu vực. Ngoài ra, việc sử dụng gỗ, củi làm chất đốt và việc đốt rừng cũng làm gia tăng lượng khí CO₂ vào không khí.

3. Quản lý CTR

Trên địa bàn huyện Đông Giang chỉ mới thu gom chất thải rắn tại thị trấn Prao và UBND xã Ba.

Khối lượng thu gom năm 2016 khoảng 19,85 tấn/ngđ.

- Tần suất khu gom: 3 lần/tuần

- Tỷ lệ thu gom: đối với CTR đô thị: 50%; đối với CTR nông thôn: 20%

Rác thải được thu gom và vận chuyển đi xử lý tại bãi rác xã Ba (quy mô 3ha) và bãi rác thị trấn Prao (quy mô 0,5ha).

Chất thải rắn y tế nguy hại của trung tâm y tế huyện Đông Giang được thu gom và đốt tại lò đốt của trung tâm y tế. Chất thải còn lại được thu gom cùng với chất thải rắn sinh hoạt.

Chất thải rắn nguy hại đồng ruộng được thu gom bằng bể thu gom tại các đồng ruộng của xã Ba, thị trấn Prao và xã A Rooih.

IV. Dự báo tác động và diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch

1. Tác động tích cực:

Phù hợp với chiến lược phát triển KTXH của huyện; gắn kết chặt chẽ với Quy hoạch vùng Tỉnh Quảng Nam đã được phê duyệt; đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch ngành, lĩnh vực.

Việc thực hiện đồ án theo quy hoạch sẽ bố trí và sắp xếp lại dân cư, quỹ nhà ở tăng lên tạo nơi ở mới cho nhân dân trong khu vực, góp phần ổn định và nâng cao đời sống người dân.

Việc chuyển đổi cơ cấu ngành nghề của một bộ phận nhân dân trong khu vực quy hoạch sẽ làm tăng mức sống, thu nhập.

Hệ thống hạ tầng và các công trình công cộng được đầu tư xây dựng hoàn thiện đảm bảo phục vụ tốt hơn cho nhu cầu nhân dân, góp phần thay đổi bộ mặt khu vực và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Vấn đề vệ sinh môi trường được quan tâm và cải thiện đáng kể, giảm nguy cơ ô nhiễm môi trường, đảm bảo sức khỏe người dân.

2. Tác động tiêu cực:

* Tác động tới môi trường nước:



Môi trường nước khu vực sẽ bị tác động bởi nước thải sinh hoạt, nước thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, nước thải y tế.

- Việc gia tăng dân số trong khu vực sẽ làm gia tăng lượng nước thải vào môi trường. Sự gia tăng lưu lượng nước thải sinh hoạt sẽ gây nên sức ép đối với hệ thống thoát nước. Nước thải sinh hoạt nếu không được thu gom và xử lý sẽ gây ô nhiễm môi trường nước.

- Nước thải từ hoạt động chăn nuôi thường chứa hàm lượng chất ô nhiễm cao, phần lớn chưa được thu gom, xử lý sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường nước mặt và nước dưới đất.

- Bên cạnh đó, việc xây dựng công nghiệp và cơ sở y tế mới sẽ làm gia tăng lượng nước thải công nghiệp và nước thải y tế vào môi trường. Nước thải loại này thường chứa chất gây ô nhiễm ở nồng độ cao, các vi sinh vật gây bệnh,... Đây thực sự là nguồn gây ô nhiễm đối với chất lượng môi trường nước khu vực.

- Tuy nhiên theo đề án quy hoạch, hệ thống thoát nước thải và thoát nước mặt khu vực sẽ là hai hệ thống riêng. Nước thải sinh hoạt và sản xuất được thu gom và tập trung tại khu xử lý nước thải chung. Nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn mới được thải vào các nguồn nước mặt, giảm thiểu được các tác nhân gây ô nhiễm môi trường.

- Nước thải công nghiệp và nước thải y tế sẽ được xử lý riêng đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường do đó khi đi vào hoạt động sẽ không ảnh hưởng nhiều đến môi trường nước.

** Tác động tới môi trường đất:*

- Khi đề án được triển khai thực hiện thì việc xây dựng các công trình mới, phát triển cơ sở hạ tầng sẽ làm tăng độ xói mòn đất do làm mất độ che phủ thực vật trên mặt đất.

- Việc gia tăng lưu lượng rác thải, nước thải trong sinh hoạt và sản xuất thải ra môi trường sẽ làm gia tăng tải lượng các chất ô nhiễm gây tác động xấu đến môi trường đất khu vực.

- Chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn y tế là những chất thải độc hại, nếu không có những biện pháp xử lý hữu hiệu thì khi thải ra ngoài sẽ gây ô nhiễm đất.

- Các chất hóa học, thuốc bảo vệ thực vật tồn dư trong đất sẽ làm thoái hóa đất.

- Tuy nhiên khi dự án đi vào hoạt động thì lượng chất hóa học thải ra ngoài môi trường đất sẽ giảm do việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, chuyển đổi ngành nghề. Chất thải sinh hoạt đã có biện pháp thu gom và xử lý. Chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn y tế cũng đã được thu gom và xử lý riêng trước khi đưa về khu xử lý chung của toàn khu vực. Bên cạnh đó nước thải sinh hoạt và sản xuất cũng đã được xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường nên sẽ không gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng đất.

** Tác động tới môi trường không khí:*

- Việc mở thêm các tuyến giao thông mới cùng với việc nâng cấp một số tuyến đường giao thông cũ theo quy hoạch sẽ làm tăng lưu lượng phương tiện giao thông, đặc biệt là tại các tuyến và nút giao thông chính. Mật độ giao thông tăng sẽ làm tăng lượng khí thải, bụi vào không khí, gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng không khí tại khu vực này. Các loại khí thải khi xe cộ hoạt động thải ra trong không khí chủ yếu là các khí độc hại như CO, CO₂, NO_x, SO_x và bụi. Lượng khí thải và bụi phụ thuộc vào chất lượng kỹ thuật các loại xe máy cũng như mật độ lưu lượng sử dụng.



- Môi trường không khí khu vực còn bị ảnh hưởng xấu bởi khí thải phát sinh từ hoạt động công nghiệp, chăn nuôi. Do đó đòi hỏi phải có biện pháp xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Tuy nhiên, theo đồ án đã bố trí các vành đai cây xanh dọc các trục đường chính nhằm hạn chế ô nhiễm không khí. Các cụm công nghiệp được bố trí cách xa khu dân cư và được bố trí dải cây xanh cách ly.

** Tác động tới môi trường sinh thái khu vực:*

- Đồ án quy hoạch được triển khai sẽ làm mất đi một phần diện tích sinh sống của một số loài sinh vật do việc san lấp mặt bằng xây dựng công trình. Chính vì vậy hệ sinh thái, cảnh quan ban đầu sẽ bị thay đổi, một số loài động vật sẽ mất nơi cư trú phải di chuyển đến nơi cư trú mới, do đó sẽ làm ảnh hưởng đến đa dạng sinh học. Hệ sinh thái tự nhiên của khu vực trước đây sẽ chuyển sang hệ sinh thái môi trường đô thị với các đặc trưng của đô thị.

** Tác động tới môi trường kinh tế - xã hội:*

- Quá trình quy hoạch sẽ làm thay đổi mục đích sử dụng dẫn đến việc một số hộ dân sẽ mất đất sản xuất.

- Việc thu hồi đất và tái định cư đến nơi ở mới sẽ làm xáo trộn tạm thời cuộc sống của người dân.

- Ảnh hưởng đến an ninh trật tự địa phương do việc gia tăng dân số.

V. Biện pháp tổng thể giải quyết các vấn đề môi trường

1. Biện pháp kiểm soát ô nhiễm nguồn nước:

- Xây dựng hệ thống thu gom nước thải tại các đô thị và cụm công nghiệp.

- Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt cho toàn vùng và trạm xử lý nước thải tập trung của các cụm công nghiệp.

- Kiểm soát việc khai thác khoáng sản trên lưu vực sông trong khu vực, giảm thiểu ảnh hưởng đến chất lượng nước sông.

2. Biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí:

- Việc xây dựng, cải tạo và phát triển đô thị dẫn đến việc nhà cửa và các cơ sở hạ tầng bị gỡ bỏ, đào bới, vận chuyển nguyên vật liệu và đổ bỏ rác thải. Đây là các nguồn gây ô nhiễm bụi trầm trọng, là nguyên nhân chính làm suy giảm chất lượng không khí các khu đô thị. Vì thế, giải pháp kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí đô thị là xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng đô thị hợp lý và đồng bộ kết hợp với áp dụng các biện pháp giảm phát thải bụi, thu gom rác thải và vệ sinh đường phố, cải tạo hệ thống giao thông vận tải thông suốt, an toàn và thuận lợi.

- Bố trí các CCN phù hợp với quy hoạch môi trường, di dời các cơ sở công nghiệp nằm trong các vùng nhạy cảm (gần khu dân cư, trường học, bệnh viện...). Xung quanh CCN cần có vành đai cây xanh để giãn cách với khu dân cư hoặc khu đô thị.

3. Giảm thiểu tác động đến môi trường đất:

- Hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng các hóa chất độc hại trong sản xuất nông nghiệp.

- Cải tạo, vệ sinh đồng ruộng sau khi thu hoạch.



- Chất thải rắn trong sinh hoạt của người dân phải được thu gom phân loại và chuyển đến vị trí đổ thải theo quy định, không vứt bừa bãi tại các khu vực đất trống.

- Chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn y tế cần được thu gom và xử lý tại nguồn thải trước khi đưa về bãi xử lý chất thải rắn chung của khu vực.

- Đối với khu vực bị ngập lụt do mưa, lũ thì cần chọn cốt mặt đường phù hợp, thiết kế thoát nước tốt trong giai đoạn quy hoạch.

4. Biện pháp quản lý chất thải rắn:

- Quy hoạch các điểm tập kết chất thải rắn trong khu vực.

- Quy hoạch hệ thống thu gom chất thải rắn trong toàn vùng.

- Xây dựng khu xử lý chất thải rắn.



Phần 5: GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

I. Giải pháp:

Xây dựng kế hoạch thực hiện các mục tiêu, nội dung quy hoạch xây dựng vùng huyện Đông Giang đến năm 2030, đồng thời tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp Ủy đảng, chính quyền và sự đồng thuận triển khai thực hiện tốt của người dân, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác trên toàn địa bàn huyện, thực hiện tốt việc lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện quy hoạch ngay khi quy hoạch được duyệt.

Huy động tối đa nguồn vốn ngoài ngân sách của các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn, tăng cường quản lý sử dụng hiệu quả trong đầu tư công.

Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực tại chỗ và thực hiện chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cung cấp lao động vào các cụm công nghiệp, các khu du lịch, dịch vụ, các dự án phát triển nông lâm nghiệp nhằm thực hiện chuyển dịch tăng tỉ lệ lao động phi nông nghiệp đáp ứng nhu cầu yêu cầu phát triển Kinh tế - Xã hội huyện Đông Giang giai đoạn đến.

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, đời sống nhằm thực hiện một trong những khâu đột phá phát triển Kinh tế - Xã hội

Tiếp tục thực hiện tốt công tác khuyến công, khuyến nông hỗ trợ phát triển và tổ chức các hoạt động quảng bá giới thiệu sản phẩm đặc sản của huyện Đông Giang phục vụ du khách và cung cấp ra thị trường trong và ngoài nước những sản phẩm chủ lực như: sản phẩm thổ cẩm, chè dây Ra Zéh, ớt A riêu, đồ gỗ mỹ nghệ, chuối mốc, lon bon, cây dược liệu....

Tạo môi trường thuận lợi, mặt bằng sạch, thực hiện tốt các chính sách ưu đãi theo quy định Luật đầu tư nhằm thu hút cho các nhà đầu tư, đẩy mạnh phong trào khởi nghiệp, tạo điều kiện để các doanh nghiệp vừa và nhỏ ra đời và phát triển, phát triển mạnh các hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân, đầu tư các cơ sở hạ tầng vào các làng nghề, các khu sản xuất, khu du lịch nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong hoạt động kinh doanh, sản xuất

Tôn trọng và phát huy các giá trị văn hóa, kiến trúc truyền thống của người Cơ Tu, giữ gìn môi trường rừng, cảnh quan tự nhiên, cảnh quan cây xanh, mặt nước; phát triển đô thị theo hướng đô thị xanh, mang bản sắc riêng của vùng núi phía tây bắc của tỉnh Quảng Nam, tổ chức xây dựng quy chế quản lý quy hoạch vùng huyện phù hợp với điều kiện địa phương.

Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân, thông qua việc thực hiện Pháp lệnh dân chủ ở cơ sở để dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, giám sát, phản biện, phát hiện những nội dung chưa phù hợp kịp thời điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

II. Kiến nghị

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đông Giang đã tổng hợp và định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật khung, phát triển vùng đô thị, vùng nông thôn, phát triển không gian theo các ngành, lĩnh vực giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030, để thực hiện đạt được các mục tiêu đề ra, Ủy ban nhân dân huyện Đông Giang có kiến nghị với Trung ương, tỉnh như sau:

- Đối với Trung ương:

Cần quan tâm đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến đường quốc lộ 14 G theo Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch GTVT đường bộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.



Cần tiếp tục kéo dài thời gian hỗ trợ đến năm 2030 và tăng định mức hỗ trợ vốn đối với 2 Chương trình xây dựng Nông thôn mới và Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đối với các huyện miền núi nói chung và huyện Đông Giang nói riêng.

- Đối với Tỉnh:

Hỗ trợ tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hỗ trợ kinh phí đền bù chuẩn bị mặt bằng sạch nhằm thu hút các nhà đầu tư đầu tư vào địa bàn. Trước mắt cần quan tâm chuyển tuyến đường An Điền- A sò xã Mà Cooh lên tỉnh lộ và đầu tư nâng cấp mở rộng nhằm thu hút đầu tư và tạo điều kiện phát triển các khu du lịch: Khu du lịch sinh thái Hang Gộp, khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp Tây Bà Nà, Khu du lịch sinh thái Trường Sơn-Sông Bung, khu du lịch suối khoáng A Păng xã Sông Côn, qua đó góp phần thúc đẩy vùng phát triển vùng Tây Bắc tỉnh Quảng Nam.

Quan tâm hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng đô thị Prao đạt chuẩn đô thị loại V và đầu tư hình thành đô thị Sông vàng để đạt chuẩn các tiêu chí và công nhận đô thị loại V vào năm 2025, qua đó góp phần tạo bộ mặt các đô thị miền núi ngày càng khang trang.

Trên đây là Báo cáo thuyết minh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đông Giang giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030 của UBND huyện Đông Giang, kính trình UBND tỉnh Quảng Nam, Sở Xây dựng xem xét phê duyệt để triển khai thực hiện./.



Phụ lục 01: Thống kê diện tích, dân số trung bình theo xã

| STT | Xã/thị trấn | Diện tích (km ²) | Dân số tb (người) | Mật độ |
|-----|---------------|---------------------------------|----------------------|--------------------------|
| | | | | (người/km ²) |
| 1 | Thị trấn Prao | 30,88 | 4.717 | 153 |
| 2 | Xã Tà Lu | 82,54 | 938 | 11 |
| 3 | Xã Sông Kôn | 79,91 | 2.398 | 30 |
| 4 | Xã Jơ Ngây | 55,92 | 2.254 | 40 |
| 5 | Xã A Ting | 77,11 | 2.391 | 31 |
| 6 | Xã Tư | 93,37 | 1.462 | 16 |
| 7 | Xã Ba | 90,27 | 4.945 | 55 |
| 8 | Xã Arooi | 28,97 | 1.180 | 41 |
| 9 | Xã Zà Hung | 27,05 | 1.094 | 40 |
| 10 | Xã Mà Cooih | 181,39 | 2.143 | 12 |
| 11 | Xã Kà Dăng | 74,46 | 1.662 | 22 |
| | Tổng | 821,85 | 25.184 | 31 |

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đông Giang năm 2017)

Phụ lục 02: Hiện trạng cơ sở giáo dục – đào tạo năm 2017

| STT | Cấp trường | Số trường | Đạt chuẩn quốc gia | Số lớp học |
|-----|---|-----------|--------------------|------------|
| 1 | Cấp mầm non và mẫu giáo | 09 | 2 | 68 |
| 2 | Cấp tiểu học | 10 | 3 | 137 |
| 3 | Cấp trung học cơ sở | 07 | 1 | 43 |
| 4 | Cấp trung học phổ thông | 2 | | 27 |
| 5 | Phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở | 1 | | 05 |
| 6 | Phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở | 1 | | 09 |
| 7 | Trường đạt chuẩn Quốc gia | 30 | 06 | |



Phụ lục 03: Thống kê hiện trạng hệ thống giao thông, năm 2017

| STT | Tên đường | | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (Km) |
|----------|----------------|------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------|
| I | Ký hiệu | Đường huyện | | | 134,82 |
| 1 | ĐH1.ĐG | Xã Ba- xã Tư | Km28+882. QL14G | Km09+000 ĐH1.ĐG | 9 |
| 2 | ĐH2.ĐG | Xã Ba – Làng Vầu | Km1+000 ĐH1.ĐG | Km7+00 ĐH2.ĐG | 7 |
| 3 | ĐH3.ĐG | Jơ Ngây – Kà Dăng | Km44+250. QL14G | Km8+00. AĐiêm, A Sờ | 15 |
| 4 | ĐH4.ĐG | QL14G – Zà Há | Km47+030.QL 14G | Km6+00. ĐH12.ĐG | 4,77 |
| 5 | ĐH5.ĐG | Za Hung – A Rooi | Km452+560.HCM | A Điêu | 5 |
| 6 | ĐH6.ĐG | Tuyến nội thị số 1 | Km 446+660.HCM | Km65+030.QL14G | 4,08 |
| 7 | ĐH7.ĐG | Tuyến nội thị 3 | Trung tâm y tế huyện | ĐH 6.ĐG | 2 |
| 8 | ĐH8.ĐG | TT Prao – ĐH6.TG | Km00+000 | Km 02+500 | 2,5 |
| 9 | ĐH9.ĐG | Đường Hồ Chí Minh – Pche Palanh | Km 464+150.HCM | Km01+300 | 1,3 |
| 10 | ĐH10.ĐG | Đường Hồ Chí Minh – Cutch’run | Km 472+230. HCM | Km01+800 | 1,8 |
| 11 | ĐH11.ĐG | A Sờ - An Điem | A Sờ | An Điem | 28,3 |
| 12 | ĐH12.ĐG | Za Hung – Jơ Ngây | Km 45+170.QL14G | Km451+900. HCM | 22,13 |
| 13 | ĐH13.ĐG | Điện lực Đông Giang – Ghúc, Ka Nom | Km 446+660.HCM | Trường THCS Mẹ Thứ | 0,94 |
| 14 | ĐH14.ĐG | Xã Dang, Tây Giang | Km00+000 | Km 10+00 | 10 |
| 15 | ĐH15.ĐG | A Dinh, TT Prao – Ka Đấp, A Rooi | Km 443+505.HCM | Ka Đấp | 5 |
| 16 | ĐH16.ĐG | QL14G – Zà Há | Km45+170. QL 14 G | ĐH12.ĐG | 4 |
| 17 | H17.ĐG | Xã Đại Hưng, huyện Đại Lộc | Km32+400. QL 14G | ĐạiHưng (Đại Lộc) | 12 |



| STT | Tên đường | | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (Km) |
|-----------|----------------------|---|----------|-----------|----------------|
| II | Đường xã (ĐX) | | | | 38,502 |
| 1 | ĐX1.ĐG | Từ UBND xã Sông Kôn-đường GTNT Arãm I, Jơ Ngây | Km00+000 | Km00+434 | 0,434 |
| 2 | ĐX2.ĐG Sông Kôn | Từ nhà ông Chric Bút Nga đến nhà ông Nưm BhoHòong | Km00+000 | Km00+954 | 0,954 |
| 3 | ĐX3.ĐG Sông Kôn | QL14G thôn Bền – nhà ông Nét thôn Bút Tura | Km00+000 | Km00+740 | 0,740 |
| 4 | ĐX4.ĐG) Sông Kôn | QL14G – thôn K8 | Km00+000 | Km00+589 | 0,589 |
| 5 | ĐX5.ĐG Sông Kôn | Gươl thôn Clò -đường dân sinh thôn Bút Nhót | Km00+000 | Km00+530 | 0,530 |
| 6 | ĐX1.ĐG Prao | Từ đường nội thị 01 đến thôn Ka Đéh | Km00+000 | Km00+750 | 0,750 |
| 7 | ĐX2.ĐG Prao | Từ thôn Tà Vạc đến thôn Ka Đéh | Km00+000 | Km00+400 | 0,400 |
| 8 | ĐX3.ĐG Prao | Từ thôn A Duông 1 đi thôn A Duông 2 | Km00+000 | Km03+169 | 3,169 |
| 9 | ĐX1.ĐG A Rooi | Từ đường ĐH 5.ĐG đến thôn A Dung | Km00+000 | Km01+200 | 1,200 |
| 10 | ĐX2.ĐG A Rooi | Từ đường ĐH 5.ĐG đến thôn Tu Ngung | Km00+000 | Km01+210 | 2,210 |
| 11 | ĐX1.ĐG Za Hung | Từ đường Từ đường HCM-Thôn Gố | Km00+000 | Km00+410 | 0,410 |
| 12 | ĐX1.ĐG Jơ Ngây | Từ QL14G-Thôn Phú Mưa | Km00+000 | Km00+005 | 0,500 |
| 13 | ĐX1.ĐG Tà Lu | Từ QL14G đến thôn A Réh | Km0 | | |
| 14 | ĐX2.ĐG Tà Lu | Từ QL14G đến thôn Pà Nai 1 | Km00+000 | Km00+470 | 0,470 |



| STT | Tên đường | | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (Km) |
|-----|-------------------|--|----------|-----------|----------------|
| 15 | ĐX3.ĐG Tà Lu | Từ QL14G đến thôn thôn Đơ Rông | | | |
| 16 | ĐX1.ĐG A Ting | Từ QL14G đến thôn A Róch | Km00+000 | Km01+200 | 1,200 |
| 17 | ĐX2.ĐG A Ting | Từ thôn Chờ Cờ đến thôn Pa Zíh | Km00+000 | Km00+750 | 0,750 |
| 18 | ĐX3.ĐG A Ting | Thôn A Liêng – thôn A Rót; lý trình: Km 0+00– Km 5+026 | Km 0 | Km 5+026 | 5,036 |
| 19 | ĐX1.ĐG Mà Cooh | Từ trường Trần Phú đến Làng Thanh niên lập nghiệp | Km00+000 | Km02+700 | 2,700 |
| 20 | ĐX2.ĐG Mà Cooh | Từ thôn A Đền đến thôn Trơ Gung. | Km00+000 | Km00+644 | 0,644 |
| 21 | ĐX3.ĐG Mà Cooh | Từ thôn A ZaL thôn Tà Rềng thôn A Zó | Km00+000 | Km00+642 | 0,642 |
| 22 | ĐX1.ĐG Kà Dăng | Từ nhà Bà Liên đến nhà ông Thiéc thôn Bồn Gliêng | Km00+000 | Km01+000 | 1,000 |
| 23 | ĐX2.ĐG Kà Dăng | Từ nhà Bà Liên, thôn Bồn giêng đến nhà ông Bói, thôn Nhiều 1 | Km00+000 | Km01+000 | 1,000 |
| 24 | ĐX3.ĐG Kà Dăng | Từ nhà Ông Kép đến Gươl thôn Nhiều 2 | Km00+000 | Km00+439 | 0,439 |
| 25 | ĐX4.ĐG Kà Dăng | Từ nhà Văn hóa đến nhà Lộc thôn Tu Núc | Km00+000 | Km00+125 | 0,125 |
| 26 | ĐX5.ĐG Kà Dăng | Từ cầu treo A Chôm 1 đến nhà ông Xeo thôn A Chôm 1 | Km00+000 | Km00+503 | 0,503 |
| 27 | ĐX6.ĐG Kà Dăng | Từ cầu Ba trăm đến nhà Bà Nở thôn Hiệp | Km00+000 | Km00+751 | 0,751 |



| STT | Tên đường | | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (Km) |
|-----|-----------------|---|----------|-----------|----------------|
| 28 | ĐX1.ĐG Xã Ba | Thôn Phú Sơn - Thôn Dốc Kiên | Km00+000 | Km02+760 | 2,760 |
| 29 | ĐX2.ĐG Xã Ba | ĐH1.ĐG - Thôn Sáu | Km00+000 | Km00+520 | 0,520 |
| 30 | ĐX3.ĐG Xã Ba | Thôn Ban Mai 1 – Thôn Ban Mai 2 – Thôn Tổng Cối – QL 14G | Km00+000 | Km01+698 | 1,698 |
| 31 | ĐX1.ĐG Xã Tư | ĐH1.ĐG - Thôn Điền | Km00+000 | Km00+580 | 0,580 |
| 32 | ĐX2.ĐG Xã Tư | Thôn Vầu – Thôn Lầy | Km 0 | Km 5+798 | 5,798 |



Phụ lục 04: Hiện trạng sử dụng đất năm 2017

| STT | LOẠI ĐẤT | DIỆN TÍCH | TỶ LỆ |
|------------|---|------------------|-----------------|
| | | (ha) | (%) |
| | Tổng diện tích | 82.185,16 | 100 |
| I | Đất nông nghiệp | 76.646,47 | 93,26072 |
| 1 | Đất sản xuất nông nghiệp | 13.113,93 | 15,95657 |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm | 3.304,20 | 4,02043 |
| 1.2 | Đất lúa | 1.753,18 | 2,13321 |
| 1.3 | Đất cỏ dùng vào chăn nuôi | - | |
| 1.4 | Đất trồng cây hàng năm khác | 1.551,02 | 1,88723 |
| 1.5 | Đất trồng cây lâu năm | 9.809,73 | 11,93613 |
| 2 | Đất lâm nghiệp | 63.488,66 | 77,25076 |
| 2.1 | Đất rừng sản xuất | 14.150,94 | 17,21836 |
| 2.2 | Đất rừng phòng hộ | 36.965,09 | 44,97782 |
| 2.3 | Đất rừng đặc dụng | 12.372,62 | 15,05457 |
| 3 | Đất nuôi trồng thủy sản | 27,67 | 0,03367 |
| 4 | Đất làm muối | - | |
| 5 | Đất nông nghiệp khác | 16,21 | 0,01972 |
| II | Nhóm đất phi nông nghiệp | 2.596,85 | 3,15900 |
| 1 | Đất ở | 267,44 | 0,32500 |
| 1.1 | Đất ở tại nông thôn | 226,51 | 0,27500 |
| 1.2 | Đất ở tại đô thị | 40,93 | 0,04980 |
| 2 | Đất chuyên dùng | 1.751,15 | 2,13070 |
| 2.2 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 11,62 | 0,001 |
| 2.3 | Đất quốc phòng | 7,38 | 0,00898 |
| 2.4 | Đất an ninh | 24,1 | 0,02932 |
| 2.5 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 24,1 | 0,02932 |
| 2.6 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | 1.649,85 | 2,00747 |
| 3 | Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng | 0,71 | 0,00086 |
| 4 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | 23,06 | 0,02806 |
| 6 | Đất sông, ngoài, kênh, rạch, suối, mặt nước chuyên dùng | 548,12 | 0,66693 |
| 7 | Đất phi nông nghiệp khác | 5,84 | 0,00711 |
| III | Nhóm đất chưa sử dụng | 2.941,83 | 3,57952 |
| 1 | Đất bằng chưa sử dụng | 26,85 | 0,03267 |
| 2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | 2.914,98 | 3,54685 |
| 3 | Núi đá không có rừng cây | - | |
| IV | Đất mặt nước ven biển | - | 0,00 |

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đông Giang năm 2017)



Phụ lục 05: Dự báo các chỉ tiêu phát triển đến 2020 và 2030.

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | 2017 | 2020 | 2030 |
|-----|---|-----------------------|----------|----------|--|
| 1 | Diện tích tự nhiên | (km ²) | 821,85 | 821,85 | 821,85 |
| 2 | Dân số | (người) | 25.184 | 25.968 | 30.841 |
| 3 | Dân số đô thị | (người) | 4.717 | 4.949 | 15.527 |
| 4 | Mật độ dân số | người/km ² | 30,6 | 31,49 | 40,5 |
| 5 | Số người trong độ tuổi lao động | Người | 19.374 | 20.203 | 25.884 |
| 6 | Thu nhập bình quân đầu người | Tr/đồng | 19,12 | 26,7 | 76,18 |
| 7 | Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản | Tỉ đồng | 207,48 | 260,00 | 524,80 |
| 8 | Giá trị sản xuất Công nghiệp – xây dựng | Tỉ đồng | 1.097,10 | 1.477,82 | 2.993,24 |
| 9 | Giá trị dịch vụ (tỉ đồng) | Tỉ đồng | 480,93 | 563,65 | 1.121,75 |
| 10 | Tỷ lệ hộ nghèo | % | 36,94 | 18,39 | 9,23 |
| 11 | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới | xã | 01 | 02 | 08 |
| 12 | Số tiêu chí nông thôn mới đạt được | Tiêu chí/xã | 9,7 | 13,1 | 18,2 |
| 13 | Số hộ được sắp xếp, bố trí chỗ ở và ổn định sản xuất (hộ) | Hộ | 435 | 653 | 661 |
| 14 | Tỷ lệ đô thị hóa | % | 18,73 | 19,1 | 46,6 |
| 15 | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%) | % | 91 | 95 | 99 |
| 16 | Tỷ lệ che phủ rừng (%) | % | 64,3 | 65 | 67,5 |
| 17 | Trạm y tế xã đạt chuẩn | | 2 | 7 | 11 |
| 18 | Tỷ lệ rác thải y tế, đô thị tổ chức thu gom, xử lý (%) | % | 98 | 100 | 100 |
| 19 | Trường đạt chuẩn quốc gia | Trường | 7 | 9 | 100% trường đạt chuẩn quốc gia các mức |



Phụ lục 06: Bảng thống kê diện tích, dân số trung bình theo 3 phân vùng

| STT | PHÂN VÙNG | XÃ/THỊ TRẤN | DIỆN TÍCH (km ²) | DÂN SỐ TB (người) | MẬT ĐỘ |
|-----|-----------|---------------|------------------------------|-------------------|--------------------------|
| | | | | | (người/km ²) |
| 1 | PV1 | Xã Tư | 93,37 | 1.462 | 16 |
| 2 | | Xã Ba | 90,27 | 4.945 | 55 |
| 3 | PV2 | Xã A Ting | 77,11 | 2.391 | 31 |
| 4 | | Xã Jơ Ngây | 55,92 | 2.254 | 40 |
| 5 | | Xã Sông Kôn | 79,91 | 2.398 | 30 |
| 6 | | Xã Cà Dăng | 74,46 | 1.662 | 22 |
| 7 | PV3 | Thị trấn Prao | 30,88 | 4.717 | 151 |
| 8 | | Xã Tà Lu | 82,54 | 938 | 11 |
| 9 | | Xã Arooi | 28,97 | 1.180 | 41 |
| 10 | | Xã Zà Hung | 27,05 | 1.094 | 40 |
| 11 | | Xã Mà Cooih | 181,39 | 2.143 | 12 |
| | | Tổng | 821,85 | 25.184 | 31 |

Phụ lục 07: Bảng thống kê diện tích, dân số trung bình theo 4 phân vùng

| STT | PHÂN VÙNG | XÃ/THỊ TRẤN | DIỆN TÍCH (km ²) | DÂN SỐ TB (người) | MẬT ĐỘ |
|-----|-----------|---------------|------------------------------|-------------------|--------------------------|
| | | | | | (người/km ²) |
| 1 | PV1 | Xã Tư | 93,37 | 1.462 | 16 |
| 2 | | Xã Ba | 90,27 | 4.945 | 55 |
| 3 | PV2 | Xã A Ting | 77,11 | 2.391 | 31 |
| 4 | | Xã Jơ Ngây | 55,92 | 2.254 | 40 |
| 5 | | Xã Sông Kôn | 79,91 | 2.398 | 30 |
| 6 | PV3 | Thị trấn Prao | 30,88 | 4.717 | 151 |
| 7 | | Xã Tà Lu | 82,54 | 938 | 11 |
| 8 | | Xã Arooi | 28,97 | 1.180 | 41 |
| 9 | | Xã Zà Hung | 27,05 | 1.094 | 40 |
| 10 | PV4 | Xã Mà Cooih | 181,39 | 2.143 | 12 |
| 11 | | Xã Cà Dăng | 74,46 | 1.662 | 22 |
| | | Tổng | 821,85 | 25.184 | 31 |



Phụ lục 08 - Bảng cơ cấu sử dụng đất chung và riêng 04 phân vùng

| STT | Tên loại đất | Ký hiệu | Cơ cấu sử dụng chung toàn huyện | Cơ cấu sử dụng đất theo từng vùng (km ²) | | | | | | | | | | |
|------------|---|------------|---------------------------------|--|---------------|---------------------|---------------|---------------|-------------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|---------------|
| | | | | Vùng 1 (Vùng Đông) | | Vùng 2 (Vùng Trung) | | | Vùng 3 (Vùng Tây) | | | | Vùng 4 (Vùng Đông Nam) | |
| | | | | Xã Tư | Xã Ba | Xã Sông Côn | Xã Jo Ngây | Xã A Ting | Thị trấn Prao | Xã Tà Lu | Xã A Rooi | Xã Za Hung | Xã Mà Cooi | Xã Ka Dăng |
| I | Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3) | | 821,852 | 93,368 | 90,265 | 79,907 | 55,918 | 77,108 | 30,876 | 82,540 | 28,965 | 27,052 | 181,390 | 74,463 |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 766,373 | 90,804 | 83,294 | 76,694 | 49,477 | 72,820 | 28,779 | 77,499 | 28,040 | 24,249 | 165,317 | 69,400 |
| 1.1 | Đất sản xuất nông nghiệp | SXN | 131,081 | 8,370 | 28,838 | 11,637 | 14,671 | 13,632 | 13,405 | 9,187 | 4,363 | 6,670 | 16,506 | 3,802 |
| 1.1.1 | Đất trồng cây hàng năm | CHN | 33,026 | 1,570 | 3,030 | 3,532 | 3,642 | 3,300 | 4,321 | 2,386 | 2,080 | 2,382 | 3,624 | 3,160 |
| 1.1.1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 17,517 | 0,681 | 1,091 | 2,071 | 1,621 | 1,483 | 2,215 | 1,099 | 0,968 | 1,490 | 2,835 | 1,963 |
| 1.1.1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 15,509 | 0,889 | 1,939 | 1,461 | 2,021 | 1,817 | 2,106 | 1,287 | 1,112 | 0,892 | 0,789 | 1,197 |
| 1.1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 98,056 | 6,800 | 25,808 | 8,105 | 11,029 | 10,332 | 9,084 | 6,801 | 2,284 | 4,288 | 12,883 | 0,643 |
| 1.2 | Đất lâm nghiệp | LNP | 634,841 | 82,353 | 54,273 | 65,044 | 34,790 | 59,166 | 15,295 | 68,291 | 23,668 | 17,567 | 148,806 | 65,589 |
| 1.2.1 | Đất rừng sản xuất | RSX | 141,463 | 11,101 | 18,895 | 19,194 | 10,391 | 15,490 | 11,867 | 3,315 | 8,881 | 10,366 | 14,340 | 17,625 |
| 1.2.2 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 369,651 | 56,283 | 26,619 | 9,022 | 24,400 | 24,608 | 3,428 | 20,874 | 14,787 | 7,201 | 134,466 | 47,964 |



| | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|---|------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|--------------|
| 1.2.3 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 123,726 | 14,970 | 8,758 | 36,828 | 0,000 | 19,068 | 0,000 | 44,101 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 |
| 1.3 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 0,277 | 0,006 | 0,084 | 0,013 | 0,016 | 0,022 | 0,080 | 0,021 | 0,009 | 0,012 | 0,005 | 0,010 |
| 1.4 | Đất làm muối | LMU | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0,175 | 0,075 | 0,099 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | 26,060 | 0,859 | 3,061 | 2,230 | 1,739 | 1,643 | 1,694 | 0,495 | 0,380 | 0,950 | 11,356 | 1,656 |
| 2.1 | Đất ở | OCT | 2,691 | 0,149 | 0,494 | 0,286 | 0,182 | 0,210 | 0,423 | 0,108 | 0,123 | 0,173 | 0,312 | 0,231 |
| 2.1.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 2,268 | 0,149 | 0,494 | 0,286 | 0,182 | 0,210 | 0,000 | 0,108 | 0,123 | 0,173 | 0,312 | 0,231 |
| 2.1.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,423 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,423 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 |
| 2.2 | Đất chuyên dùng | CDG | 17,587 | 0,187 | 1,486 | 1,379 | 1,141 | 1,097 | 0,664 | 0,104 | 0,059 | 0,502 | 10,366 | 0,604 |
| 2.2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,116 | 0,008 | 0,002 | 0,002 | 0,005 | 0,004 | 0,067 | 0,005 | 0,003 | 0,006 | 0,012 | 0,002 |
| 2.2.2 | Đất quốc phòng | CQP | 0,074 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,051 | 0,023 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 |
| 2.2.3 | Đất an ninh | CAN | 0,009 | 0,000 | 0,001 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,006 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,002 | 0,000 |
| 2.2.4 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 0,565 | 0,021 | 0,139 | 0,023 | 0,028 | 0,018 | 0,167 | 0,003 | 0,011 | 0,014 | 0,128 | 0,014 |
| 2.2.5 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 0,241 | 0,000 | 0,135 | 0,002 | 0,034 | 0,000 | 0,006 | 0,000 | 0,000 | 0,011 | 0,053 | 0,000 |
| 2.2.6 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 16,582 | 0,157 | 1,210 | 1,352 | 1,074 | 1,075 | 0,368 | 0,072 | 0,045 | 0,471 | 10,171 | 0,589 |
| 2.3 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,003 | 0,000 | 0,003 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 |
| 2.4 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,004 | 0,000 | 0,003 | 0,001 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 |
| 2.5 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 0,231 | 0,021 | 0,029 | 0,013 | 0,007 | 0,020 | 0,033 | 0,016 | 0,033 | 0,021 | 0,024 | 0,015 |



| | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|----------------------------------|------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| 2.6 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 5,481 | 0,497 | 0,988 | 0,552 | 0,409 | 0,316 | 0,574 | 0,267 | 0,165 | 0,253 | 0,654 | 0,806 |
| 2.7 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MN C | 0,006 | 0,006 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 |
| 2.8 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,058 | 0,000 | 0,058 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | 29,418 | 1,705 | 3,911 | 0,984 | 4,702 | 2,646 | 0,403 | 4,546 | 0,545 | 1,854 | 4,717 | 3,407 |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 0,269 | 0,080 | 0,021 | 0,023 | 0,041 | 0,036 | 0,003 | 0,012 | 0,026 | 0,015 | 0,008 | 0,006 |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 29,150 | 1,626 | 3,889 | 0,961 | 4,661 | 2,611 | 0,400 | 4,535 | 0,518 | 1,839 | 4,709 | 3,401 |



Phụ lục 09: Định hướng phát triển nông nghiệp đến năm 2030

| TT | Tên điểm | Địa điểm | Diện tích (ha) |
|------------|--|---|--|
| I | Vùng trồng cây nguyên liệu | | |
| 1 | Diện tích trồng cây keo | Xã Ba, xã Tư, A Ting, Jơ Ngây Sông Kôn, TT Prao, Tà Lu, Za Hung và A rooi, Mà Cooih và Cà Dăng) | 19.000 ha rừng gỗ lớn (trong đó có 1.800 ha cấp chứng chỉ rừng) |
| 2 | Cây mây | Trên địa bàn các xã và thị trấn Prao | 1.100 |
| 3 | Chè dây Ra Zéh | Xã Tư, xã Ba, A Ting | 1.509 |
| 4 | Chè xanh | Xã Ba | 1.000 |
| 5 | Ốt A Riêu | Xã Mà Cooih | 100 |
| 6 | Chuối | Các xã và thị trấn | 700 |
| 7 | Bòng bong | Kà Dăng, Mà Cooih, Jơ Ngây, Sông Kôn | 50 |
| II | Vùng trồng cây dược liệu | | 13.377 |
| 1 | Vùng 1 | Xã Ba, xã Tư: | 3.207,5 |
| 2 | Vùng 2 | Xã A Ting, Xã Jơ Ngây và Sông Kôn | 3.359,9 |
| 3 | Vùng 3 | Xã Tà Lu, TT Prao, Za Hung và A Rooi. | 3.670 |
| 4 | Vùng 4 | Xã Mà Cooih và Cà Dăng: | 3.139,5 |
| III | Phát triển chăn nuôi | | 171,27 |
| 1 | Duy trì các khu chăn nuôi tập trung thôn Đha Mi (thôn Phú Bảo cũ), thôn Đông Sơn (Phú Sơn cũ), xã Ba và thôn Gadoong (thôn Lầy cũ) xã Tư | Thôn ĐhaMi (thôn Phú Bảo cũ), thôn Đông Sơn (Phú Sơn cũ) xã Ba; Thôn Gadoong (thôn Lầy cũ) xã Tư. | 23,6 |
| 2 | Khuyến khích nhân dân đầu tư phát triển khu chăn nuôi gia trại, trang trại theo quy hoạch ngành nông nghiệp (chú ý không phát triển chăn nuôi tập trung theo hình thức công nghiệp). | - Thôn Chi Nêét, ARóch, A Ting - Thôn Gadoong (thôn Lầy cũ), xã Tư - Thôn Ra Đung (thôn Kềng cũ), xã Jơ Ngây - Thôn Pho (thôn Đào cũ), xã Sông Kôn - Thôn ARoong (thôn A Dớ và thôn Azal cũ), xã Mà Cooih -Thôn Tu Ngung-A Bung (Tu Ngung cũ), xã Arooi - Thôn A duông, (thôn A Duông1 cũ), thị trấn Prao | 35 20 10 6 27 12 10 |
| 3 | Khu nuôi trồng thủy sản | Lòng hồ thủy điện A Vương, Thủy điện Sông Kôn | 27,67 |



Phụ lục 10 – Định hướng phát triển công nghiệp đến năm 2030

| TT | Tên khu, CCN | Đơn vị | Quy mô | Địa điểm |
|-----------|-----------------------------|---------------|---------------|---------------------------------|
| I | Khu, cụm công nghiệp | Ha | 20,2 | |
| 1 | CCN thôn Bốn, xã Ba | Ha | 13,2 | Thôn Đạ Mi (thôn Bốn cũ), xã Ba |
| 2 | CCN A Xờ | Ha | 7 | Thôn A Xờ, xã Mà Cooih |
| II | Thủy điện | MW | 461 | |
| 1 | Thủy điện An Điền 2 | MW | 29 | Xã Ba |
| 2 | Thủy điện A Vương | MW | 210 | Xã Mà Cooih |
| 3 | Thủy điện Za Hưng | MW | 30 | Xã Za Hưng |
| 4 | Thủy điện Sông Kôn | MW | 63 | Xã Sông Kôn |
| 5 | Thủy điện Sông Bung 4A | MW | 49 | Xã Mà Cooih |
| 6 | Thủy điện Sông Bung 5 | MW | 57 | Xã Mà Cooih |
| 7 | Thủy điện Sông Bung 6 | MW | 29 | Xã Mà Cooih |
| 8 | Thủy điện A Vương 5 | MW | 8 | Xã Za Hưng |



Phụ lục 11 – Định hướng phát triển du lịch đến năm 2030

| TT | Điểm du lịch | Địa điểm | Quy mô (ha) | Tiến độ thực hiện |
|--|--|---------------------------|-------------|--|
| I Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng | | | | |
| 1 | Khu du lịch sinh thái Cổng Trời Đông Giang | Xã Mà Cooih | 299,6 | Giấy phép xây dựng số 50/GPXD-SXD ngày 19/7/2019 của Sở Xây dựng |
| 2 | Khu du lịch lòng hồ thủy điện A Vương | Lòng hồ thủy điện A Vương | 300 | Chưa có Quyết định chủ trương đầu tư |
| 3 | Khu du lịch sinh thái suối khoáng nóng A Păng | Xã Sông Kôn | 44,43 | Quyết định số 3005/QĐ-UBND ngày 08/10/2019 của UBND tỉnh, Quyết định chủ trương Dự án đầu tư. |
| 4 | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Tây Bà Nà. | Xã Ba, xã Tư | 143 | Quyết định số 1489 /QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh, Quyết định chủ trương đầu tư Dự án |
| 5 | Khu du lịch sinh thái Trường Sơn-Sông Bung | Xã Mà Cooih | 20,54 | Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của UBND tỉnh, Quyết định chủ trương đầu tư |
| II Du lịch văn hóa cộng đồng | | | | |
| 6 | Khu du lịch cộng đồng kết hợp với phát triển làng nghề dệt thổ cẩm, đan lát, mây tre thôn Bho hòong (thôn Bho hòong 1 cũ) | Xã Sông Kôn | 5 | - Duy trì hoạt động - Quý I, II/2019 lập hồ sơ đầu tư hạng mục đường giao thông nội bộ và nhà đón tiếp. - Quý IV/2019: Hoàn thành các hạng mục đưa vào sử dụng |
| 7 | Khu du lịch cộng đồng kết hợp với phát triển làng nghề dệt thổ cẩm, đan lát, mây tre làng nghề thôn Aréh Đh rông (thôn Đh rông cũ) | Xã Tà Lu | 10,5 | - Duy trì hoạt động - Quý I, II/2024 Lập hồ sơ đầu tư hạng mục đường giao thông nội bộ và nhà vệ sinh trình Sở Kế hoạch- Đầu tư thẩm định - Quý IV/2024: Hoàn thành các hạng mục đưa vào sử dụng |



| TT | Điểm du lịch | Địa điểm | Quy mô (ha) | Tiến độ thực hiện |
|------------------|--|----------------|---------------|------------------------|
| 8 | Khu du lịch cộng đồng kết hợp với phát triển làng nghề dệt Thổ cẩm, đan lát, mây tre thôn Chi Nết (Chờ Nét cũ) | Xã A Ting | | Đang khai thác |
| 9 | Phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn 11 xã thị trấn những nơi có điều kiện. | 11 xã thị trấn | | Thực hiện thường xuyên |
| Tổng cộng | | | 823,07 | |

Phụ lục:12- Định hướng phát triển thương mại – dịch vụ đến năm 2030

| Stt | Công trình | Hiện trạng | | Quy hoạch | | Loại chợ | Vị trí |
|----------|----------------------|----------------|------|----------------|------|---------------|-----------------------|
| | | Diện tích (m2) | Hạng | Diện tích (m2) | Hạng | | |
| I | Chợ cấp huyện | | | | | | |
| 1 | Chợ Sông Vàng | 2.000 | 3 | 5.000 | 2 | Tổng hợp | Thôn Ban Mai |
| 2 | Chợ Prao | 3.000 | 3 | 3.000 | 2 | Tổng hợp | Thôn Ngã Ba |
| 3 | Chợ Jơ Ngây | Chưa có | | 3.000 | 3 | Tổng hợp | Thôn Sông Voi |
| 4 | Chợ A Xờ | 3.000 | 3 | 3.000 | 3 | Tổng hợp | Thôn Axờ, xã Mà Cooih |
| 5 | Chợ Kà Dăng | Chưa có | | 2.000 | 3 | Chợ nông thôn | Thôn Hiệp |



Phụ lục 13: Các dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2030

| STT | Dự án đầu tư |
|------------|--|
| I | Về quy hoạch |
| | - Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Quy hoạch chung xây dựng 1/5000 đô thị Sông Vàng, Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng 1/5000 đô thị Prao. |
| | - Xây dựng Quy hoạch chi tiết 1/500 Cụm công nghiệp A Xờ, Khu du lịch sinh thái công trời Đông Giang, Khu du lịch sinh thái suối khoáng nóng A Păng, Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp TMS Tây Bà Nà, Khu du lịch lòng hồ thủy điện A Vương. Khu du lịch sinh thái Trường Sơn – Sông Bung. |
| | -Xây dựng quy hoạch chung xây dựng xã Mà Cooih, xã Jơ Ngây, điều chỉnh Quy hoạch xây dựng nông thôn mới 10 xã. |
| II | Các dự án giao thông: Chi tiết phụ lục số 14 :Danh mục công trình ưu tiên đầu tư |
| III | Thủy lợi |
| | - Nâng cấp, sửa chữa các công trình công trình thủy lợi đảm bảo phục vụ sản xuất của nhân dân. |
| IV | Nước sinh hoạt |
| | - Nâng cấp nhà máy nước Prao đạt công suất 2000m ³ / ngày đêm phục vụ cho thị trấn Prao 1.372 hộ; Tà Lu 250 hộ; Nâng cấp hệ thống nước sạch xã Ba-Kà Dăng cho 1422 hộ; hệ thống nước sạch xã Tư 376 hộ; nước sạch xã A Ting cho 660 hộ ; hệ thống nước sạch xã Jơ Ngây 657 hộ; hệ thống nước sạch xã Mà Cooih 261 hộ; nước sạch xã Sông Kôn 542 hộ. |
| | -Xây dựng các công trình nước sinh hoạt phục vụ liên thôn K8 và BhoHông, Công trình nước sinh hoạt liên thôn Cột Buôm (thôn A Chôm 1 và thôn Tu Núc cũ), công trình nước sinh hoạt liên thôn Tu Ngung-A Bung (thôn Tu Ngung cũ) và thôn A Dung, xã A Rooi. |
| | -Duy trì bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên các công trình nước sinh hoạt đã được đầu tư trên địa bàn nhằm phục vụ nhu cầu nước sinh hoạt cho nhân dân nhất là các khu tái định cư. |
| V | Cấp điện |
| | - Xây dựng 01 trạm 110/22kV Za Hung, công suất 2x25MVA, Xây dựng đường dây trung thế 22KVA vào cụm công nghiệp thôn Bốn, xã Ba, cụm công nghiệp A Xờ, Khu du sinh thái công trời Đông Giang, Khu du lịch sinh thái suối khoáng nóng A Păng, Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp TMS Tây Bà Nà, Khu du lịch lòng hồ thủy điện A Vương. |
| VI | Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp |
| | - Đầu tư phát triển, mở rộng xây dựng cụm công nghiệp thôn Bốn 13,2 ha, cụm công nghiệp A Xờ qui mô diện tích 7 ha. |
| | - Dự án sản xuất VLXD gồm: Khai thác cát (thôn 5 cũ), xã Ba, khu vực Sông Voi xã A Ting, Nhà máy gạch Tuy nel thôn Đông Sơn (thôn Dộc Kiên cũ), Nhà máy sản xuất đá xây dựng khu vực Ba Liêng. |



| | |
|-------------|---|
| | - Dự án Nhà máy thủy điện A Vương 5. |
| VII | Dịch vụ, thương mại, du lịch |
| | - Đầu tư phát triển khu du lịch sinh thái Cổng trời Đông Giang, khu du lịch sinh thái suối khoáng nóng A Păng, Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp TMS Tây Bà Nà, Khu du lịch lòng hồ thủy điện A Vương, Khu du lịch cộng đồng thôn Chi Nết (thôn Chờ Nét cũ) và đầu tư mở rộng Khu du lịch cộng đồng thôn làng nghề Bhohôông, Khu du lịch cộng đồng làng nghề Đhorồông, phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn các xã, thị trấn. |
| | - Nâng cấp Chợ A Xờ đạt tiêu chuẩn chợ hạng 3, mở rộng, nâng cấp chợ Sông Vàng, Prao đạt tiêu chuẩn chợ hạng 2, xây dựng hoàn thành chợ Jơ Ngây, xây dựng các siêu thị ở những nơi có điều kiện, điểm thu mua nông-lâm sản tại các xã, thị trấn |
| | - Xây dựng các cửa hàng cung cấp xăng dầu trên địa bàn huyện đã quy hoạch. |
| | - Đầu tư mạng lưới khách sạn, nhà nghỉ thị trấn Prao, khu vực xã Ba, A Xờ xã Ma Cooih, trung tâm cụm xã. |
| | - Xây dựng bến xe tại đô thị Sông Vàng, xây dựng các điểm đỗ xe khu du lịch sinh thái Cổng trời Đông Giang, khu du lịch sinh thái suối khoáng nóng A Păng, Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp TMS Tây Bà Nà, Khu du lịch lòng hồ thủy điện A Vương, Khu du lịch cộng đồng thôn Chờ Nét, Khu du lịch cộng đồng thôn làng nghề Bhohôông, Khu du lịch cộng đồng làng nghề Đhorồông, |
| VIII | Nông nghiệp |
| | - Thực hiện các dự án theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐND ngày 03/8/2016 Nâng cao năng suất, chất lượng trồng trên địa bàn huyện Đông Giang giai đoạn đến 2025. Nghị quyết 108/2010/NQ-HĐND ngày 30/12/2010 thông qua Quy hoạch ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đông Giang đến năm 2020. |
| | - Đề án trồng mây nguyên liệu dưới tán rừng trên địa bàn huyện theo Nghị quyết số 29/2012NQ-HĐND ngày 13/8/2012 của HĐND huyện. |
| | - Dự án phát triển cây dược liệu trên địa bàn huyện Đông Giang. |
| | - Dự án phát triển khu sản xuất tập trung. |
| | - Dự án khu chăn nuôi heo thôn Đông Sơn (Phú Sơn cũ) xã Ba, thôn Gadoong (thôn Láy cũ) xã Tư |
| | - Dự án chăn nuôi bò tập trung xã A Ting |
| | - Dự án nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện A Vương, Sông Kôn. |
| IX | Lĩnh vực văn hóa- xã hội |
| | - Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 10/8/2017 của HĐND huyện về việc thông qua Đề án bảo tồn và phát triển văn hóa Cotu huyện Đông Giang đến năm 2020. |
| | - Xây dựng khu trung tâm văn hóa thể thao đa năng tại đô thị Prao, đô thị Sông Vàng; công viên văn hóa Cơ Tu. |
| | - Xây dựng các công trình văn hóa, thể thao trung tâm xã để đạt chuẩn nông |



| | |
|-------------|--|
| | thôn mới. |
| X | Y Tế |
| | - Nâng cấp trạm Y tế xã Ba thành Trung tâm Y tế trong đô thị Sông Vàng. |
| | - Xây dựng mới 5 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia; đến 2030 100% trạm y tế đạt chuẩn Quốc gia |
| XI | Giáo dục |
| | - Đầu tư các nguồn lực để hoàn thành Đề án số 09 /ĐA-UBND ngày 05/10/2018 của UBND huyện, về sắp xếp lại trường, điểm trường lớp học gắn với việc bố trí đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên nhân viên mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn huyện Đông Giang giai đoạn (2018 -2030). Duy trì PCGD các cấp; xây dựng mới 13 trường học đạt chuẩn Quốc gia, nâng số trường đạt chuẩn Quốc gia vào năm 2025 là 26 trường, phấn đấu đến 2030 100% trường đạt chuẩn quốc gia các mức |
| XII | Dự án Sắp xếp, bố trí dân cư |
| | - Thực hiện sắp xếp bố trí dân cư với số lượng 653 hộ theo Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 của HĐND tỉnh Quảng Nam. |
| XIII | Chương trình Nông thôn mới |
| | - 01 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, 01 xã đạt chuẩn NTM mới cao, 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới, phấn đấu đến 2030 có 8/11 xã đạt chuẩn NTM. - Xây dựng mới 5 thôn kiểu mẫu đạt chuẩn (đến 2025 có 13 thôn); 10 thôn đạt chuẩn thôn NTM; xây dựng mới 05 thôn đạt chuẩn thôn văn hóa (đến 2025 có 37/40 thôn); số gia đình văn hóa đạt 82% trở lên. Giai đoạn 2025-2030 có 40/40 thôn văn hóa, 84% hộ GDVH. |
| XIV | Quốc phòng – An Ninh |
| | - Đầu tư các nâng cấp cơ sở vật chất cho khu vực phòng thủ cơ quan quân sự huyện. |
| | - Đầu tư xây dựng mới cơ quan Công An huyện, Viện Kiểm Sát nhân dân theo quy hoạch đô thị Prao. |



Phụ lục 14 – Danh mục công trình ưu tiên đầu tư

| TT | TÊN CÔNG TRÌNH | Địa điểm XD | Quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư |
|----------|--|-----------------------------------|----------------------------------|------------------|
| | | | | (tỷ đồng) |
| I | Công trình giao thông | | | 11.421,44 |
| A | Quốc lộ và đường Hồ Chí Minh | | | 3.200,00 |
| 1 | Đề nghị nâng cấp QL 14G | Huyện Đông Giang | Đường cấp III, 41km | 1.800,00 |
| 2 | Đường Hồ Chí Minh: Nâng cấp, mở rộng; Mở mới đoạn đường tránh qua trung tâm huyện theo đường Hồ Chí Minh cũ khoảng 2 km | Huyện Đông Giang | 38,9 km | 1.400,00 |
| B | Đường tỉnh lộ | | 89 km | 2.099,97 |
| 1 | Đường An Điền - Kà Dăng - AXờ (ĐT609) | Huyện Đông Giang | Đường cấp IV miền núi, L=20km | 566,358 |
| 2 | Đường từ thị trấn Prao, huyện Đông Giang đi trung tâm huyện Tây Giang (qua các xã ATiêng, Bhalêê, AVương) giai đoạn 2 | Huyện Đông Giang, huyện Tây Giang | Đường cấp V miền núi, L=5,7km | 103,506 |
| 3 | Đường giao thông liên huyện từ xã ARooi, huyện Đông Giang đi xã Dang, huyện Tây Giang | Huyện Đông Giang, huyện Tây Giang | Đường cấp V miền núi, L=13,3 km | 241,513 |
| 4 | Đường giao thông từ ĐH17.ĐG (từ trại Heo) đến ĐT609 (tại An Điền) huyện Đại Lộc | Huyện Đông Giang, huyện Đại Lộc | Đường cấp V miền núi, L=15km | 272,383 |
| 5 | Đường giao thông từ xã Ba, huyện Đông Giang đi xã Hòa Bắc, TP Đà Nẵng (từ Quốc lộ 14G - xã Tư - cao tốc La Sơn - Túy Loan tại xã Hòa Bắc TP Đà Nẵng) | Huyện Đông Giang | Đường cấp V miền núi, L=35km | 916,21 |
| C | Đường ĐH | | 181,745 km | 3.040,57 |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng 17 tuyến đường ĐH hiện có | Huyện Đông Giang | Đường cấp V miền núi, L=97,00 km | 1.529,18 |
| 2 | Đường giao thông kết nối khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp phía Tây Bà Nà (từ QL14G - khu du lịch) | Xã Ba, Tư | Đường cấp V miền núi, L= 1,9km | 44,851 |



| TT | TÊN CÔNG TRÌNH | Địa điểm XD | Quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư |
|----------|---|------------------------------------|---|-----------------|
| | | | | (tỷ đồng) |
| 3 | Đường từ thôn Đha Mi (Bón cũ) xã Ba tại Km 35+300 QL14G phải tuyến) đi thôn Gadoong (thôn Lầy cũ xã Tur) | Xã Ba, Tur | Đường cấp IV Miền núi, L= 11 km | 259,666 |
| 4 | Đường giao thông Đông Sơn, xã Ba - thôn Gadoong xã Tur | Xã Ba, Tur | Đường cấp IV Miền núi, L=11,5km | 154,641 |
| 5 | Đường giao thông từ xã Tur đi xã Sông Kôn (thôn Gadoong - thôn ARóch - thôn Pho) | Xã Tur, A Ting, Sông Kôn | Đường cấp V miền núi, L=20km | 268,94 |
| 6 | Đường giao thông liên xã A Ting-Jơ Ngây-Sông Kôn đi vào vùng sản xuất nguyên, dược liệu và sắp xếp dân cư | Xã A Ting, xã Jơ Ngây, xã Sông Kôn | Đường cấp V Miền núi, L=12km | 280 |
| 7 | Đường giao thông từ thôn Ra Lang (thôn Cloò cũ) xã Jơ Ngây đến thôn Bến Hiên (thôn Hiệp cũ) xã Cà Dăng | Xã Jơ Ngây, xã Cà Dăng | Đường cấp V Miền núi, L=12km | 283,272 |
| 8 | Đường giao thông từ thôn Pho (thôn Đào cũ) xã Sông Kôn đến thôn Ra Nuối (thôn ARăm 1 cũ) xã Jơ Ngây GD2 | Xã Sông Kôn, xã Jơ Ngây | Đường cấp V Miền núi, L= 3km | 40,341 |
| 9 | Đường từ xã Tà Lu - thị trấn Prao - xã Za Hung | Thị trấn Prao, xã Za Hung | Đường cấp V miền núi, L=6,345km | 85,547 |
| 10 | Đường giao thông từ thị trấn Prao đi xã Tà Lu (thôn Tà Vạc - thôn Pà Nai) | Thị trấn Prao, xã Tà Lu | Đường cấp V miền núi, L=7,00km | 94,129 |
| D | Đường các xã, thị trấn | | 164,937 km | 2.166,02 |
| 1 | Đầu tư cải tạo, nâng cấp và bê tông hóa GTNT trên địa bàn 11 xã, thị trấn | Huyện Đông Giang | BTH GTNT mặt đường rộng 5m – 5,5m; L=47,2km | 162,795 |
| 2 | Đường giao thông từ thôn Đha Mi (thôn Bón cũ) xã Ba (tại Km35+300 QL14G trái tuyến) đến giáp đường ĐH17.ĐG (trong trại heo 1Km) | Xã Ba | Đường cấp V miền núi, L=7 km | 94,129 |



| TT | TÊN CÔNG TRÌNH | Địa điểm XD | Quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư |
|----|---|---------------|---|-----------------|
| | | | | (tỷ đồng) |
| 3 | Các tuyến đường trung tâm thị tứ Sông Vàng xã Ba | Xã Ba | Đường cấp V miền núi; L=25,0km | 336,175 |
| 4 | Đường giao thông từ thôn Tu BHầu (thôn Vầu cũ) đi thôn Gadoong (thôn Lầy cũ) GD3 | Xã Tư | Đường cấp V miền núi, L= 2,5 km | 33,618 |
| 5 | Đường giao thông từ thôn ALiêng RaVăh (thôn ALiêng cũ) đến thôn Ra Ê (thôn Chờ Cờ cũ) xã A Ting | Xã A Ting | Đường cấp V miền núi; L= 6,0km | 112,681 |
| 6 | Các tuyến trung tâm xã Jơ Ngây theo QH vùng huyện | Xã Jơ Ngây | Đường cấp V miền núi; L= 20,0km | 268,94 |
| 7 | Đường giao thông từ thôn Ra Đung (thôn Ngật cũ) giáp ĐH3.ĐG đến thôn Ra Nuôi (thôn Za Há cũ) giáp ĐH12.ĐG | Xã Jơ Ngây | Đường cấp V miền núi; L= 2,5km | 33,618 |
| 8 | Đường giao thông từ thôn Bhlô Bền (thôn Bút Tủa cũ) đến thôn K8 | Xã Sông Kôn | Đường cấp V miền núi; L=10,5km | 141,194 |
| 9 | Đường giao thông từ thôn BhoHông (thôn BhoHông I cũ) - khe Ging | Xã Sông Kôn | Đường cấp V miền núi; L=2,0km | 26,894 |
| 10 | Đường giao thông từ Khe Lụi đi thôn Dốc Gọp (thôn Kà Đâu cũ) xã Kà Dăng | Xã Kà Dăng | Đường cấp V miền núi; L= 4,3km | 57,822 |
| 11 | Đường giao thông từ trung tâm xã Kà Dăng đến ngầm Ba Nga (từ thôn Hiệp đến tuyến ĐH3) | Xã Kà Dăng | Đường cấp V miền núi; L=1,2Km | 14,861 |
| 12 | Đường giao thông nội thị trấn Prao từ thôn Gừng (thôn GHúc cũ) đến thôn Tà Vạc (thôn Ka Nơm cũ) | Thị trấn Prao | L= 1,5Km, B=10,5(mặt) + 2 x5m(lè) = 20,5m. BTXM dày 24 | 100 |
| 13 | Đường giao thông từ Cầu AVương 3 đến đường Hồ Chí Minh | Thị trấn Prao | L= 1,0km. Bnền = 3,0(via hè) + 6,0(mặt) + 3,0(via hè) = 12,0m và Cầu BTCT DƯỠ | 50 |



| TT | TÊN CÔNG TRÌNH | Địa điểm XD | Quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư |
|----------|---|-------------------------|---|-----------------|
| | | | | (tỷ đồng) |
| 14 | Đường nội thị phía Tây thị trấn Prao (từ thị trấn Prao đi thôn ADung, ARooi) | Thị trấn Prao, xã ARooi | L=7,1km trong đó: đường phố nội bộ L=2,4km và đường cấp V miền núi, chiều dài L=4,7Km | 170 |
| 15 | Các tuyến đường nội thị thị trấn Prao (tuyến số 1A, 2, 5, 6) | Thị trấn Prao | Đường phố nội bộ chiều dài L=1,55km | 80 |
| 16 | Các tuyến đường nội thị phía Tây thị trấn Prao còn lại | Thị trấn Prao | Đường cấp V miền núi; L=3,6km | 187,459 |
| 17 | Đường giao thông từ đường ĐH15.ĐG đến giáp đường nguyên liệu ADinh | Thị trấn Prao | Đường cấp V miền núi; L= 4,0 km | 53,788 |
| 18 | Đường giao thông từ thôn AXanh Gổ (thôn Gổ cũ) đến giáp đường Thị trấn Prao - Za Hung | Xã Za Hung | Đường cấp V miền núi; L= 3 km | 40,341 |
| 19 | Các tuyến trung tâm xã Mà Cooih theo QH vùng huyện | Xã Mà Cooih | Đường cấp V miền núi; L= 15 km | 201,705 |
| E | Đường đường lâm nghiệp theo QĐ891 ngày 10/3/2016 của UBND tỉnh | Huyện Đông Giang | 7,755 km | 104,283 |
| 1 | Đường ô tô lâm nghiệp xã Tà Lu | Xã Tà Lu | Đường cấp V miền núi; L=2,009km | 27,012 |
| 2 | Đường ô tô lâm nghiệp xã Mà Cooih | Xã Mà Cooih | Đường cấp V miền núi; L=3,048km | 40,991 |
| 3 | Đường ô tô lâm nghiệp xã ARooi | Xã ARooi | Đường cấp V miền núi; L=2,698km | 36,28 |
| F | Đường vào các khu nguyên liệu | Huyện Đông Giang | 36,3 km | 488,127 |
| 1 | Khu sản xuất liên thôn Khe Lụi | Xã Kà Dăng | Đường cấp V miền núi; L= 2,5 km | 33,618 |
| 2 | Khu sản xuất thôn Lầy-xã Tư (thôn Gadoong mới) | Xã Tư | Đường cấp V miền núi; L= 3,0 km | 40,341 |
| 3 | Khu sản xuất liên thôn AXờ | Xã Mà Cooih | Đường cấp V miền núi; L= 4,0 km | 53,788 |
| 4 | Khu sản xuất thôn ARăm 2 (thôn Ra Nuôi mới) | Xã Jơ Ngây | Đường cấp V miền núi; L=2km | 26,894 |
| 5 | Khu sản xuất thôn Phú Sơn (thôn Đông Sơn mới) | Xã Ba | Đường cấp V miền núi; L=3km | 40,341 |



| TT | TÊN CÔNG TRÌNH | Địa điểm XD | Quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư |
|---|---|---------------|---|-----------------|
| | | | | (tỷ đồng) |
| 6 | Khu sản xuất thôn Xà Nghìn 2 (thôn Xà Nghir mới) | Xã Zà Hung | Đường cấp V miền núi; L=2 km | 26,894 |
| 7 | Khu sản xuất thôn AĐiêu | Xã A Rooih | Đường cấp V miền núi; L=3km | 40,341 |
| 8 | Khu sản xuất thôn ARéh thôn ARéh Đhrông (thôn ARéh cũ) | Xã Tà Lu | Đường cấp V miền núi; L=2km | 26,894 |
| 9 | Khu sản xuất Thôn Đào thôn Pho (thôn Đào cũ), thôn Ra Nuôi mới (thôn ARăm 2 cũ) | Xã Sông Kôn | Đường cấp V miền núi; L= 6km | 80,682 |
| 10 | Khu sản xuất thôn Chi Nềtt | Xã A Ting | Đường cấp V miền núi; L=4 km | 53,788 |
| 11 | Khu sản xuất thôn Ra Đung (thôn Kèng cũ) | Xã Jơ Ngây | Đường cấp V miền núi; L=1,8km | 24,205 |
| 12 | Khu sản xuất thôn Ra Ê (thôn Chờ Cớ cũ) | Xã A Ting | Đường cấp V miền núi; L=3,0km | 40,341 |
| G | Các cầu | | 1.184,000m | 322,476 |
| 1 | Cầu nối từ đường HCM qua thôn Ka Đấp, xã ARooi nối vào đường ĐH15 | Thị trấn Prao | Cầu BTCT DU'L L = 4x33m = 132m | 120 |
| Nâng cấp cầu và ngầm tràn bê tông đã xuống cấp, hư hỏng (08) | | | | |
| 2 | Cầu Sông Vầu | Xã Tư | Cầu dầm BTCT DU'L tải trọng HL93, 3 nhịp mỗi nhịp 18m, L=54m | 13,893 |
| 3 | Cầu Làng Láy | Xã Tư | cầu dầm BTCT DU'L móng nông, tải trọng HL93, 2 nhịp mỗi nhịp 18m, L=36m | 9,262 |
| 4 | Cầu Nà Hoa | Xã Tư | cầu dầm T BTCT DU'L móng nông, tải trọng HL93, 2 nhịp mỗi nhịp 18m, L=36m | 9,262 |
| 5 | Ngầm tràn Nà Hoa | Xã Tư | cầu dầm BTCT DU'L móng nông, tải trọng HL93, 3 nhịp mỗi nhịp 24m, L=72m | 18,794 |



| TT | TÊN CÔNG TRÌNH | Địa điểm XD | Quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư |
|-----------|--|--|--|-----------------|
| | | | | (tỷ đồng) |
| 6 | Cầu ngầm tràn Ba Nga | Xã Kà Dăng | Cầu dầm BTCT DU'L móng nông, tải trọng HL93, 3 nhịp mỗi nhịp dài 18m, L=54m | 13,893 |
| 7 | Cầu treo Za Há | Xã Jơ Ngây | Cầu dầm BTCT DU'L, móng nông, tải trọng HL93, 03 nhịp dài L=21m, L=63m | 16,209 |
| 8 | Cầu bản trên tuyến ĐH5.ĐG tại Km3+450 | Xã ARooi | Cầu dầm BTCT DU'L, móng nông, tải trọng HL93, 01 nhịp dài L=12m | 2,785 |
| 9 | Cầu bản trên tuyến ĐH5.ĐG tại Km3+600 | Xã ARooi | Cầu dầm BTCT DU'L, móng nông, tải trọng HL93, 01 nhịp dài L=18m | 4,178 |
| 10 | Thay thế 13 cầu treo dân sinh đã xuống cấp bằng cầu Bê tông cốt thép | Huyện Đông Giang | 707,00m | 114,2 |
| II | Công trình văn hóa | | | 255,5 |
| 1 | Làng Truyền thống Cơ Tu | Xã Tà Lu | Diện tích xây dựng 10 ha | 78 |
| 2 | Công viên văn hóa Cơ Tu | Thị trấn Prao | Diện tích xây dựng 9.600m ² | 30 |
| 3 | Hoàn thiện Khu thể thao liên hợp | Thị trấn Prao | Diện tích 892m ² | 30 |
| 4 | Nghĩa trang nhân dân thị trấn Prao | Thị trấn Prao | Diện tích 50.000 m ² | 10 |
| 5 | Nghĩa trang nhân dân xã Ba | Xã Ba | Diện tích 60.000 m ² | 12 |
| 6 | Nhà văn hóa các xã | 6 xã gồm: Xã A Ting, Sông Kôn, Tà Lu, thị trấn Prao, Mã Cooih, Kà Dăng | Hội trường văn hóa đa năng, từ 02-03 phòng chức năng, các công trình phụ trợ | 15,5 |
| 7 | Nhà văn hóa thôn | 40 thôn trên địa bàn huyện | Trên 200 chỗ ngồi | 80 |
| 8 | Khu thể thao xã | Xã Jơ Ngây, Mã Cooih, | - Sân bóng đá tối thiểu 90m x 120m | 24,000 |



| TT | TÊN CÔNG TRÌNH | Địa điểm XD | Quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư |
|------------|--|--|--|-----------------|
| | | | | (tỷ đồng) |
| | | Sông Kôn, Tà Lu, A Ting, Cà Dăng, Arooi và xã Za Hung | - Sân tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao (quy hoạch tối thiểu 500m ²). | |
| 9 | Khu thể thao thôn | 30 khu thể thao thôn trên địa bàn Thị trấn Prao và các xã: Tà Lu, Sông Kôn, Jơ Ngây, A Ting, Xã Ba, Xã Tư, Za Hung, A Rooi, Mà Cooih và Xã Cà Dăng | - Sân bóng đá đơn giản. - Sân tập thể thao đơn giản (quy hoạch từ 400m ² trở lên). | 60,000 |
| III | Công trình khai thác quỹ đất | | | 83 |
| 1 | Khu dân cư hồ Ban Mai | Xã Ba | 16ha | 80 |
| 2 | Khu khai thác đất khu nhà làm việc Tài chính - Kế hoạch cũ | Thị trấn Prao | | 0,8 |
| 3 | Khu khai thác đất trước trường TH Prao | Thị trấn Prao | | 1,8 |
| IV | Công trình định canh định cư tập trung | | | 34 |
| 1 | Điểm ĐCĐC thôn Ra Lang | Xã Jơ Ngây | Diện tích san nền 2,4 ha bố trí cho 35 hộ. | 10 |
| 2 | Khu TĐC thôn A Réh Đhrông | Xã Tà Lu | Diện tích san nền 2,0 ha bố trí cho 35 hộ. | 9,5 |
| 3 | Khu TĐC Clung Haleem | Thôn Bhoông- Xã Sông Kôn | Diện tích đất ở và đất sản xuất 5,5 ha, 30 hộ | 14,9 |
| V | Công trình trường học | | | 37 |
| 1 | Trường tiểu học Cà Dăng | Cà Dăng | Điểm trường chính, điểm thôn Dốc Gộp và Cột Bờm | 3,2 |
| 2 | Trường PTDT bán trú THCS Trần Phú | Mà Cooih | Nhà hiệu bộ và các phòng phục vụ học tập | 5 |



| TT | TÊN CÔNG TRÌNH | Địa điểm XD | Quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư |
|--|--|-------------|--|-----------------|
| | | | | (tỷ đồng) |
| 3 | Trường tiểu học Mà Cooih | Mà Cooih | Diện tích xây dựng: 342,24m ² ; Nhà 02 tầng, 10 phòng đa năng và 02 phòng học | 4 |
| 4 | Trường tiểu học A Rooi | ARooi | Các phòng phục vụ học tập | 3 |
| 5 | Sửa chữa trường tiểu học xã Ba(điểm trường chính) | Xã Ba | Các phòng học, nhà đa năng , nhà hiệu bộ, nhà công vụ giáo viên... | 1 |
| 6 | Trường Mẫu Giáo Hòa Mi | Xã Sông Kôn | Diện tích đất 3.000 m ² : - 06 phòng học có vệ sinh khép kín. | 7 |
| | | | - 01 phòng Giáo dục - Nghệ thuật. | |
| | | | - Xây dựng 07 phòng HC - QT. (văn phòng, phòng HT, PHT, phòng hội trường, phòng nghỉ GV, Y tế, Bảo vệ) | |
| | | | - Xây dựng bếp ăn học sinh bán trú. | |
| - Xây dựng tường rào, công ngõ, bê tông sân trường | | | | |
| 7 | Trường THCS Phan Bội Châu | Xã Cà Dăng | Diện tích đất 1.000 m ² . | 6 |
| | | | - Xây dựng khối phòng bộ môn: Xây dựng 02 phòng Thực hành - Thí nghiệm. | |
| | | | - Khối phòng phục vụ học tập: Xây dựng 01 nhà đa năng, 02 phòng phục vụ học tập. | |



| TT | TÊN CÔNG TRÌNH | Địa điểm XD | Quy mô đầu tư | Tổng mức đầu tư |
|------------|---------------------------------------|-------------|--|------------------|
| | | | | (tỷ đồng) |
| | | | - Xây dựng Khối phòng Hành chính - Quản trị: Xây dựng 07 phòng HC - QT. - Xây dựng 04 phòng ở học sinh, 01 nhà bếp ăn học sinh, 01 nhà vệ sinh học sinh, tường rào, cổng ngõ, bê tông sân trường. | |
| 8 | Trường TH & THCS Zà Hung | Xã Zà Hung | Bố trí quỹ đất 1000 m ² -Xây dựng 6 phòng học cấp Tiểu học | 2 |
| 9 | Trường Tiểu học A Ting | Xã A Ting | - Xây dựng 07 phòng HC - QT. - Xây dựng nhà vệ sinh giáo viên, học sinh, nhà để xe, tường rào, cổng ngõ, bê tông sân trường. | 4 |
| 10 | Trường Mẫu Giáo Sơn Ca | Xã Ba | - Xây dựng Khối phòng Hành chính – Quản trị: 06 phòng. - Xây dựng 02 phòng học vệ sinh - Diêm trường thôn Tà Lâu, diện tích đất 600 m ² , xây dựng 02 phòng | 3,000 |
| 11 | Trường Tiểu học Jơ Ngây | Xã Jơ Ngây | Xây dựng 01 nhà đa năng, 01 thư viện, 01 phòng thiết bị | 1,8 |
| VI | Công trình hạ tầng kỹ thuật | | | 14 |
| 1 | Trụ sở làm việc HĐND và UBND Mà Cooih | Xã Mà Cooih | 1000 m ² | 14 |
| VII | Môi trường | | | 10 |
| 1 | Bãi rác xã Jơ Ngây | Xã Jơ Ngây | 5.000 m ² | 10 |
| | TỔNG CỘNG: | | | 11.854,94 |



Phụ lục 15: Đề xuất danh mục kế hoạch sử dụng đất

| STT | Danh mục công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) |
|-----|--|---------------------------|----------------|
| 1 | Khai thác cát sỏi thôn Phú Mưa | Xã Jơ Ngây | 0,77 |
| 2 | Khai thác sét gạch ngói xã Ba | Xã Ba | 20,00 |
| 3 | Khu sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp công nghệ cao | Xã Mà Cooih | 4,00 |
| 4 | Nhà máy gạch Tuynel công nghệ mới sử dụng đất đồi phế thải công nghiệp | Thôn Bốn, xã Ba | 3,00 |
| 5 | Thủy điện A Vương Thượng thuộc địa bàn TT Prao | Thị trấn Prao | 29,63 |
| 6 | Thủy điện A Vương Thượng thuộc địa bàn xã A Rooi | Xã A Rooi | 8,23 |
| 7 | Thủy điện A Vương Thượng thuộc địa bàn xã Za Hung | Xã Za Hung | 8,23 |
| 8 | Trang trại chăn nuôi heo tập trung tại thôn Phú Sơn | Xã Ba | 15,39 |
| 9 | Xây dựng nhà máy sản xuất ván OKAL | Xã Mà Cooih | 15,00 |
| 10 | Xưởng sản xuất gạch không nung xi măng cốt liệu | Thôn Phú Bảo, xã ba | 3,36 |
| 11 | Các tuyến đường nội thị TT Prao | Thị trấn Prao | 1,80 |
| 12 | Đường GT từ thôn Đào xã Sông Kôn đến thôn A Răm xã Jơ Ngây | Xã Sông Kôn và xã Jơ Ngây | 7,50 |
| 13 | Đường GTNT thôn Vầu-thôn Lầy (giai đoạn 3) | Xã Tư | 10,00 |
| 14 | Đường giao thông kết nối khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp phía Tây Bà Nà (từ QL14G - khu du lịch) | Xã Ba và xã Tư | 1,50 |
| 15 | Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn 5 | Xã Ba | 3,52 |
| 16 | Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp TMS Tây Bà Nà | Xã Ba | 126,42 |
| 17 | Khu du lịch sinh thái suối khoáng nóng A Păng | Xã Sông Kôn | 44,43 |
| 18 | Khu du lịch sinh thái Trường Sơn-Sông Bung | Xã Mà Cooih | 20,54 |
| 19 | Khu khai thác quỹ đất kết hợp du lịch sinh thái Hồ Ban Mai | Xã Ba | 19,94 |
| 20 | Khu khai thác quỹ đất tại ban quản lý rừng phòng hộ Sông Kôn | Xã Ba | 0,38 |
| 21 | Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐH 15 (thôn A Dinh, TT Prao - thôn Ka Đắp, xã | Thị trấn Prao và xã | 1,07 |



| STT | Danh mục công trình | Địa điểm | Diện tích (ha) |
|------------------|--|---------------|-----------------|
| | A Rooi) | A Rooi | |
| 22 | Nhà máy nước sạch tại thôn Ka Đấp | Xã A Rooi | 0,12 |
| 23 | Trồng rừng gỗ lớn tại xã A Ting | Xã A Ting | 250,00 |
| 24 | Trồng rừng gỗ lớn tại xã Ba | Xã Ba | 350,00 |
| 25 | Trồng rừng gỗ lớn tại xã Jơ Ngây | Xã Jơ Ngây | 310,00 |
| 26 | Trồng rừng gỗ lớn tại xã Sông Kôn | xã Sông Kôn | 210,00 |
| 27 | Trồng rừng kinh tế công nghệ cao và thiết lập mô hình liên kết chuỗi trong sản xuất lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng | Thị trấn Prao | 127,80 |
| 28 | Trồng rừng kinh tế công nghệ cao và thiết lập mô hình liên kết chuỗi trong sản xuất lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng | Xã A Rooi | 74,70 |
| 29 | Trồng rừng kinh tế công nghệ cao và thiết lập mô hình liên kết chuỗi trong sản xuất lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng | Xã Mà Cooih | 541,90 |
| TỔNG CỘNG | | | 2.209,23 |

